

CÔNG TY TNHH CHỨNG KHOÁN ACB

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019**



CÔNG TY TNHH CHỨNG KHOÁN ACB

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019**

NỘI DUNG	TRANG
Thông tin về doanh nghiệp	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4
Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất (Mẫu số B01 – CTCK/HN)	6
Báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất (Mẫu số B02 – CTCK/HN)	10
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất (Mẫu số B03b – CTCK/HN)	12
Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu hợp nhất (Mẫu số B04 – CTCK/HN)	15
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (Mẫu số B05 – CTCK/HN)	16

CÔNG TY TNHH CHỨNG KHOÁN ACB

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Giấy phép thành lập và hoạt động

Số 06/GPHĐKD ngày 29 tháng 6 năm 2000 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp. Giấy phép thành lập và hoạt động đã được điều chỉnh nhiều lần và lần gần nhất số 26/GPĐC-UBCK ngày 11 tháng 7 năm 2017.

Hội đồng Thành viên

Ông Nguyễn Đức Thái Hân	Chủ tịch
Ông Nguyễn Thành Long	Thành viên
Ông Từ Tiến Phát	Thành viên
Bà Nguyễn Ngọc Như Uyên	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Trịnh Thanh Cấn	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Duy Khoa	Phó Tổng Giám đốc
Ông Diệp Thế Anh	Phó Tổng Giám đốc (đến ngày 3 tháng 2 năm 2020)

Người đại diện theo pháp luật

Ông Nguyễn Đức Thái Hân	Chủ tịch Hội đồng Thành viên
-------------------------	------------------------------

Trụ sở chính

41 Mạc Đĩnh Chi, Phường Đa Kao, Quận 1,
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Chi nhánh Chợ Lớn

321 - 323 Trần Phú, Phường 8, Quận 5,
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Chi nhánh Trương Định

107N Trương Định, Phường 6, Quận 3,
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Phòng giao dịch Minh Khai

442 Nguyễn Thị Minh Khai, Phường 5, Quận 3,
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Chi nhánh Hà Nội

10 Phan Chu Trinh, Phường Phan Chu Trinh,
Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Chi nhánh Hải Phòng

15 Hoàng Diệu, Quận Hồng Bàng,
Thành phố Hải Phòng, Việt Nam

CÔNG TY TNHH CHỨNG KHOÁN ACB

**THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP
(tiếp theo)**

Chi nhánh Đà Nẵng	Lầu 4, Tòa nhà 218 Bạch Đằng, Phường Phước Ninh, Quận Hải Châu Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam
Chi nhánh Khánh Hòa	80 Quang Trung, Phường Lộc Thọ, Thành phố Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam
Chi nhánh Vũng Tàu	111 Hoàng Hoa Thám, Phường 2, Thành phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu, Việt Nam
Chi nhánh Cần Thơ	17 - 19 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Tân An, Quận Ninh Kiều, Thành phố Cần Thơ, Việt Nam
Chi nhánh Đồng Nai	Lầu 4, 220 Hà Huy Giáp, Khu phố 1, Phường Quyết Thắng, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam
Công ty Kiểm toán	Công ty TNHH PwC (Việt Nam)

CÔNG TY TNHH CHỨNG KHOÁN ACB

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc của Công ty TNHH Chứng khoán ACB ("Công ty") chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty và công ty con (gọi chung là "Tập đoàn") tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu trong năm tài chính kết thúc vào ngày nêu trên. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở đơn vị hoạt động liên tục trừ khi giả định đơn vị hoạt động liên tục là không phù hợp.

Ban Tổng Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Tập đoàn với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh 2 của báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Tổng Giám đốc của Công ty cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Tập đoàn và thực hiện các biện pháp hợp lý để ngăn ngừa và phát hiện các gian lận hoặc nhầm lẫn.

PHÊ CHUẨN BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Theo đây, chúng tôi phê chuẩn báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm từ trang 6 đến trang 65. Báo cáo tài chính hợp nhất này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 cũng như kết quả hoạt động hợp nhất, tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và tình hình biến động vốn chủ sở hữu hợp nhất trong năm tài chính kết thúc vào ngày nêu trên phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất áp dụng cho các công ty chứng khoán hoạt động tại Việt Nam.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Trịnh Thanh Cần
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 29 tháng 2 năm 2020

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP GỬI CÁC THÀNH VIÊN CỦA CÔNG TY TNHH CHỨNG KHOÁN ACB

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty TNHH Chứng khoán ACB ("Công ty") và công ty con (gọi chung là "Tập đoàn") được lập ngày 31 tháng 12 năm 2019 và được Ban Tổng Giám đốc phê duyệt ngày 29 tháng 2 năm 2020. Báo cáo tài chính hợp nhất này bao gồm: báo cáo tình hình tài chính hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên và thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 6 đến trang 65.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất áp dụng cho các công ty chứng khoán hoạt động tại Việt Nam và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất này dựa trên kết quả cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tập đoàn liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tập đoàn. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, xét trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động hợp nhất, tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và tình hình biến động vốn chủ sở hữu hợp nhất trong năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất áp dụng cho các công ty chứng khoán đang hoạt động tại Việt Nam.

Thay mặt và đại diện cho Công ty TNHH PwC (Việt Nam)



Nguyễn Hoàng Nam
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
0849-2018-006-1
Chữ ký được ủy quyền



Mai Trần Bảo Anh
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
4166-2017-006-1

Số hiệu báo cáo kiểm toán: HCMC8798
Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 2 năm 2020

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Tại ngày	
			31.12.2019 VND	31.12.2018 VND
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN		2.453.839.076.275	2.621.400.905.738
110	Tài sản tài chính		2.430.436.628.962	2.615.802.740.215
111	Tiền và các khoản tương đương tiền	3.1	111.679.536.834	471.511.717.721
111.1	Tiền		9.779.536.834	69.811.717.721
111.2	Các khoản tương đương tiền		101.900.000.000	401.700.000.000
112	Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ ("FVTPL")			
113	Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn ("HTM")	3.2(a)	217.016.748.470	279.607.951.411
114	Các khoản cho vay	3.2(b)	534.000.000.000	12.000.000.000
116	Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	3.2(c)	1.679.237.676.535	1.953.096.667.406
117	Các khoản phải thu	3.3	(124.938.192.223)	(105.885.419.360)
117.2	Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	3.4(a)	10.881.148.265	1.432.052.117
118	Trả trước cho người bán		10.881.148.265	1.432.052.117
119	Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp		1.295.609.807	652.531.455
122	Các khoản phải thu khác	3.4(b)	2.322.397.859	3.914.940.882
129	Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu	3.4(b)	230.896.395	741.691.563
			(1.289.192.980)	(1.269.392.980)
130	Tài sản ngắn hạn khác		23.402.447.313	5.598.165.523
131	Tạm ứng		367.379.074	31.000.000
133	Chi phí trả trước ngắn hạn	3.5(a)	2.864.688.264	3.452.673.411
135	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		330.662.842	190.959.905
136	Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	3.11(a)	19.839.717.133	1.923.532.207
200	TÀI SẢN DÀI HẠN		93.443.191.238	129.596.498.109
220	Tài sản cố định		55.789.859.166	70.042.148.929
221	Tài sản cố định hữu hình	3.6(a)	38.179.328.833	43.968.043.658
222	Nguyên giá		102.935.045.464	102.709.682.642
223a	Giá trị hao mòn lũy kế		(64.755.716.631)	(58.741.638.984)
227	Tài sản cố định vô hình	3.6(b)	17.610.530.333	26.074.105.271
228	Nguyên giá		46.357.794.811	46.057.794.811
229a	Giá trị hao mòn lũy kế		(28.747.264.478)	(19.983.689.540)
250	Tài sản dài hạn khác		37.653.332.072	59.554.349.180
251	Ký quỹ dài hạn		786.531.000	695.426.000
252	Chi phí trả trước dài hạn	3.5(b)	1.864.378.043	2.678.658.122
253	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	3.15	-	21.180.265.058
254	Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	3.7	20.000.000.000	20.000.000.000
255	Tài sản dài hạn khác		15.002.423.029	15.000.000.000
255.1	Tiền nộp Quỹ Bù trừ giao dịch chứng khoán phái sinh	3.8	15.002.423.029	15.000.000.000
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		2.547.282.267.513	2.750.997.403.847

Các thuyết minh từ trang 16 đến trang 65 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất này.

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
(tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Tại ngày	
			31.12.2019 VND	31.12.2018 VND
300	NỢ PHẢI TRẢ		663.564.614.442	925.798.257.491
310	Nợ phải trả ngắn hạn		663.551.614.442	925.645.937.983
311	Vay và nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn		65.000.000.000	-
312	Vay ngắn hạn	3.9	65.000.000.000	-
316	Trái phiếu phát hành ngắn hạn	3.9	501.000.000.000	874.000.000.000
318	Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán		2.154.248.397	2.756.386.885
320	Phải trả người bán ngắn hạn	3.10	1.732.277.942	4.022.064.808
321	Người mua trả tiền trước ngắn hạn		137.000.000	205.000.000
322	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	3.11(b)	4.239.397.212	4.764.101.024
323	Phải trả người lao động	3.12	6.988.102.330	11.062.498.185
324	Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên		180.762.565	173.566.545
325	Chi phí phải trả ngắn hạn	3.13	9.538.322.670	26.473.849.535
327	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		-	5.917.808
329	Các khoản phải trả khác ngắn hạn	3.14	72.581.503.326	2.182.553.193
340	Nợ phải trả dài hạn		13.000.000	152.319.508
349	Chi phí phải trả dài hạn		-	135.948.058
353	Các khoản phải trả khác dài hạn		13.000.000	16.371.450
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.883.717.653.071	1.825.199.146.356
410	Vốn chủ sở hữu		1.883.717.653.071	1.825.199.146.356
411	Vốn góp của chủ sở hữu	3.16	1.500.000.000.000	1.500.000.000.000
411.1a	Cổ phiếu phổ thông		1.500.000.000.000	1.500.000.000.000
414	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		112.618.300.601	106.165.261.112
415	Quỹ dự phòng tài chính		133.868.199.816	127.415.160.327
417	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	3.17	137.231.152.654	91.618.724.917
417.1	Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện		273.692.869.738	251.590.619.562
417.2	Lỗ chưa thực hiện		(136.461.717.084)	(159.971.894.645)
440	TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		2.547.282.267.513	2.750.997.403.847

Phạm Thị Sanh
Người lập

Võ Văn Vân
Kế toán trưởng

Trịnh Thanh Cần
Tổng Giám đốc

Ngày 29 tháng 2 năm 2020

Các thuyết minh từ trang 16 đến trang 65 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất này.

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Tại ngày	
			31.12.2019 VND	31.12.2018 VND
A TÀI SẢN CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT				
<i>Theo số lượng</i>				
002	Chứng chỉ có giá nhận giữ hộ	4.1	4.050.094	6.050.094
<i>Theo mệnh giá (VND)</i>				
008	Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán (VSD) của công ty chứng khoán	4.2	141.858.380.000	192.308.850.000
009	Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của công ty chứng khoán		23.884.900.000	23.884.950.000
010	Tài sản tài chính chờ về của công ty chứng khoán	4.3	-	186.800.000
012	Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của công ty chứng khoán	4.4	45.523.370.000	45.523.370.000
B TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG				
<i>Theo mệnh giá (VND)</i>				
021	Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư		25.520.184.465.200	24.117.597.520.000
021.1	Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng		22.415.208.234.700	21.078.593.900.000
021.2	Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng		49.565.170.000	50.473.710.000
021.3	Tài sản tài chính giao dịch cầm cố		2.469.797.410.000	2.424.434.690.000
021.4	Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ		372.409.540.000	372.409.540.000
021.5	Tài sản tài chính chờ thanh toán		213.204.110.500	191.685.680.000
022	Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư		241.432.840.000	792.394.070.000
022.1	Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng		200.328.840.000	765.255.160.000
022.2	Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng		41.104.000.000	27.138.910.000
023	Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư		312.952.502.800	150.660.560.000
024b	Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của Nhà đầu tư		14.565.637.190.000	4.863.364.490.000

Các thuyết minh từ trang 16 đến trang 65 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất này.

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
 (tiếp theo)


Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Tại ngày	
			31.12.2019 VND	31.12.2018 VND
B	TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG (tiếp theo)			
			<i>Theo giá trị (VND)</i>	
026	Tiền gửi của khách hàng		429.412.611.335	281.826.307.231
027	<i>Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý</i>		362.227.726.048	154.746.648.423
027.1	<i>Tiền gửi ký quỹ của Nhà đầu tư tại VSD</i>		10.006.025.323	15.985.064.736
028	Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng		54.721.474.000	108.627.690.400
030	Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán		2.457.385.964	2.466.903.672
031	Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		372.233.751.371	170.731.713.159
031.1	<i>Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý</i>		372.233.746.807	170.731.711.445
031.2	<i>Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý</i>		4.564	1.714
032	Phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán		41.107.299	21.586.300
035	Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu		2.416.278.665	2.445.317.372



 Phạm Thị Sanh
 Người lập



 Võ Văn Vân
 Kế toán trưởng


 Trịnh Thanh Cần
 Tổng Giám đốc
 Ngày 29 tháng 2 năm 2020

Các thuyết minh từ trang 16 đến trang 65 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất này.

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG HỢP NHẤT

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày	
			31.12.2019 VND	31.12.2018 VND
DOANH THU HOẠT ĐỘNG				
01	Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ ("FVTPL")		118.796.202.406	129.787.157.569
01.1	Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	5.1	15.022.510.819	8.436.163.370
01.2	Tăng chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL	5.2	85.919.498.233	95.056.349.414
01.3	Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	5.3	17.854.193.354	26.294.644.785
02	Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ("HTM")		14.283.880.500	982.209.272
03	Lãi từ các khoản cho vay và phải thu		191.323.327.366	200.332.984.594
06	Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	5.4	140.683.856.542	203.613.698.052
09	Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán		9.051.518.524	9.553.186.463
10	Doanh thu nghiệp vụ tư vấn tài chính		885.000.000	1.636.000.001
11	Thu nhập hoạt động khác		5.383.366.434	5.142.127.220
20	TỔNG DOANH THU HOẠT ĐỘNG		480.407.151.772	551.047.363.171
CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG				
21	Lỗ từ các tài sản tài chính FVTPL		(62.590.498.843)	(150.021.541.931)
21.1	Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL	5.1	(181.178.171)	(9.211.727.491)
21.2	Tăng chênh lệch giảm về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL	5.2	(62.409.320.672)	(140.809.814.440)
24	Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay	5.5	(81.580.455.002)	(93.483.714.305)
26	Chi phí hoạt động tự doanh		(1.743.066.360)	(2.577.110.625)
27	Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán		(112.157.813.416)	(134.106.287.739)
30	Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán		(10.094.963.676)	(13.435.001.972)
31	Chi phí nghiệp vụ tư vấn tài chính		(2.479.219.095)	(2.305.202.522)
32	Chi phí các dịch vụ khác		(3.126.705.580)	(25.300.000)
40	TỔNG CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG		(273.772.721.972)	(395.954.159.094)

Các thuyết minh từ trang 16 đến trang 65 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất này.

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG HỢP NHẤT
(tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày	
			31.12.2019 VND	31.12.2018 VND
	DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
42	Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn		3.142.762.872	3.872.782.228
50	TỔNG DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		3.142.762.872	3.872.782.228
	CHI PHÍ TÀI CHÍNH			
51	Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện		(51.514.477)	(9.711.895)
60	TỔNG CHI PHÍ TÀI CHÍNH		(51.514.477)	(9.711.895)
61	CHI PHÍ BÁN HÀNG		(1.889.363.097)	(3.514.455.705)
62	CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN	5.6	(49.880.182.791)	(55.019.638.792)
70	KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG		157.956.132.307	100.422.179.913
	THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC			
71	Thu nhập khác		1.365.451.874	944.433.874
72	Chi phí khác		(60.120.268)	(26.533.884)
80	TỔNG KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KHÁC		1.305.331.606	917.899.990
90	TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ		159.261.463.913	101.340.079.903
91	Lợi nhuận đã thực hiện		135.751.286.352	147.093.544.929
92	Lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện		23.510.177.561	(45.753.465.026)
100	CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (TNDN)		(30.304.497.339)	(19.005.842.049)
100.1	Chi phí thuế TNDN hiện hành	5.7	(9.124.232.281)	(22.582.777.544)
100.2	Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	5.7	(21.180.265.058)	3.576.935.495
200	LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN		128.956.966.574	82.334.237.854



Phạm Thị Sanh
Người lập



Võ Văn Vân
Kế toán trưởng




Trịnh Thanh Cần
Tổng Giám đốc
Ngày 29 tháng 2 năm 2020

Các thuyết minh từ trang 16 đến trang 65 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất này.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày	
			31.12.2019 VND	31.12.2018 VND
	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
01	Lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN		159.261.463.913	101.340.079.903
02	Điều chỉnh cho các khoản:		(127.210.266.603)	(120.061.590.603)
03	Khấu hao tài sản cố định		15.294.208.083	14.554.977.274
04	Các khoản dự phòng		19.072.572.863	17.904.059.666
06	Chi phí lãi trái phiếu và lãi vay		61.886.544.580	75.097.356.108
07	Lãi từ hoạt động đầu tư		(14.286.071.409)	(990.354.272)
08	Dự thu tiền lãi		(209.177.520.720)	(226.627.629.379)
10	Biến động các chi phí phi tiền tệ			
11	Tăng chênh lệch giảm về đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính FVTPL		62.409.320.672	140.809.814.440
18	Biến động các doanh thu phi tiền tệ			
19	Tăng chênh lệch tăng về đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính FVTPL		(85.919.498.233)	(95.056.349.414)
30	Thay đổi vốn lưu động			
31	Giảm/(tăng) tài sản tài chính FVTPL		86.101.380.502	(124.566.906.539)
32	Tăng các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)		(522.000.000.000)	-
33	Giảm các khoản cho vay		273.858.990.871	204.191.079.927
35	Giảm phải thu bán các tài sản tài chính		-	35.748.641.730
36	Giảm phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính		214.012.305.072	226.365.579.790
37	Giảm các khoản phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp		1.592.543.023	1.506.729.833
39	Giảm/(tăng) các khoản phải thu khác		510.795.168	(2.152.763.484)
40	Tăng các tài sản khác		(964.813.684)	(26.937.721.784)
41	(Giảm)/tăng chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)		(4.503.759.859)	2.043.947.287
42	Giảm chi phí trả trước		1.402.265.226	3.216.165.657
43	Thuế TNDN đã nộp		(27.040.417.207)	(45.172.118.679)
44	Lãi vay đã trả		(74.454.259.644)	(59.073.561.582)
45	(Giảm)/tăng phải trả cho người bán		(2.932.865.218)	2.609.109.895
46	Tăng các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên		7.196.020	7.576.915
47	Giảm thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (Không bao gồm thuế TNDN đã nộp)		(524.703.812)	64.545.401
48	(Giảm)/tăng phải trả người lao động		(4.074.395.855)	3.429.312.325
50	Giảm phải trả, phải nộp khác		(718.937.472)	(6.336.334.058)
60	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(51.187.657.120)	241.975.236.960

Các thuyết minh từ trang 16 đến trang 65 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất này.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp gián tiếp)
(tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày	
			31.12.2019 VND	31.12.2018 VND
	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
61	Tiền chi để mua sắm tài sản cố định		(646.714.676)	(3.583.908.360)
62	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định		2.190.909	8.145.000
70	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(644.523.767)	(3.575.763.360)
	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
73	Tiền vay gốc	6.1	1.117.568.915.582	1.012.000.000.000
73.2	<i>Tiền vay gốc khác</i>		<i>1.117.568.915.582</i>	<i>1.012.000.000.000</i>
74	Tiền chi trả nợ gốc vay	6.2	(1.425.568.915.582)	(945.000.000.000)
74.3	<i>Tiền chi trả nợ gốc vay khác</i>		<i>(1.425.568.915.582)</i>	<i>(945.000.000.000)</i>
76	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		-	(116.507.752.356)
80	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(308.000.000.000)	(49.507.752.356)
90	(Giảm)/tăng tiền thuần trong kỳ		(359.832.180.887)	188.891.721.244
101	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm		471.511.717.721	282.619.996.477
101.1	Tiền		69.811.717.721	210.819.996.477
101.2	Các khoản tương đương tiền		401.700.000.000	71.800.000.000
103	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm		111.679.536.834	471.511.717.721
103.1	Tiền		9.779.536.834	69.811.717.721
103.2	Các khoản tương đương tiền		101.900.000.000	401.700.000.000

Các thuyết minh từ trang 16 đến trang 65 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất này.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp gián tiếp)
(tiếp theo)

PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày	
			31.12.2019 VND	31.12.2018 VND
Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng				
01	Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng		44.838.566.376.406	55.960.143.700.450
02	Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng		(44.892.472.592.806)	(55.941.839.573.250)
07.1	Tiền gửi ký quỹ của khách hàng tại VSD		(5.979.039.413)	15.985.064.736
08	Chi trả thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng		(44.603.890.570.049)	(61.379.064.035.415)
09	Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng		44.811.371.647.674	61.369.747.785.300
14	Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán		953.389.724.393	1.608.554.872.491
15	Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán		(953.399.242.101)	(1.608.752.129.487)
20	Tăng tiền thuần trong năm		147.586.304.104	24.775.684.825
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm của khách hàng				
30	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm của khách hàng		281.826.307.231	257.050.622.406
31	Tiền gửi ngân hàng đầu năm		281.826.307.231	257.050.622.406
32	Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý		170.731.713.159	164.062.898.538
33	Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng		108.627.690.400	90.323.563.200
35	Tiền gửi của các tổ chức phát hành		2.466.903.672	2.664.160.668
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm của khách hàng				
40	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm của khách hàng		429.412.611.335	281.826.307.231
41	Tiền gửi ngân hàng cuối năm		429.412.611.335	281.826.307.231
42	Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý		372.233.751.371	170.731.713.159
43	Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng		54.721.474.000	108.627.690.400
45	Tiền gửi của Tổ chức phát hành		2.457.385.964	2.466.903.672



Phạm Thị Sanh
Người lập



Võ Văn Vân
Kế toán trưởng



Trịnh Thanh Cần
Tổng Giám đốc
Ngày 29 tháng 2 năm 2020

Các thuyết minh từ trang 16 đến trang 65 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất này.

CÔNG TY TNHH CHỨNG KHOÁN ACB

Mẫu số B04 – CTCK/HN

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU HỢP NHẤT

Chi tiêu	Tại ngày		Trong năm tài chính kết thúc ngày		Tại ngày	
	1.1.2018	1.1.2019	Tăng	Giảm	31.12.2018	31.12.2019
I. Biến động vốn chủ sở hữu						
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	1.500.000.000.000	1.500.000.000.000	-	-	1.500.000.000.000	1.500.000.000.000
1.1 Cổ phiếu phổ thông	1.500.000.000.000	1.500.000.000.000	-	-	1.500.000.000.000	1.500.000.000.000
3. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	102.005.839.862	106.165.261.112	4.159.421.250	-	106.165.261.112	112.618.300.601
4. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	123.255.739.077	127.415.160.327	4.159.421.250	-	127.415.160.327	133.868.199.816
8. Lợi nhuận chưa phân phối	134.111.081.919	91.618.724.917	128.087.702.880	(170.580.059.882)	83.344.538.837	137.231.152.654
8.1 Lợi nhuận đã thực hiện	248.329.511.538	251.590.619.562	128.087.702.880	(124.826.594.856)	105.446.789.013	273.692.869.738
8.2 Lỗ chưa thực hiện	(114.218.429.619)	(159.971.894.645)	-	(45.753.465.026)	(159.971.894.645)	(136.461.717.084)
Tổng cộng	1.859.372.660.858	1.825.199.146.356	136.406.545.380	(170.580.059.882)	141.863.045.552	1.883.717.653.071



(Handwritten signature)

Phạm Thị Sanh
Người lập

(Handwritten signature)

Võ Văn Vân
Kế toán trưởng

Trịnh Thanh Cản
Tổng Giám đốc
Ngày 29 tháng 2 năm 2020

Các thuyết minh từ trang 16 đến trang 65 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019**

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Giấy phép thành lập và hoạt động

Công ty TNHH Chứng khoán ACB (“Công ty”) là công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên được thành lập tại Việt Nam theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 06/GPHĐKD do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 29 tháng 6 năm 2000. Giấy phép thành lập và hoạt động đã được điều chỉnh nhiều lần và lần gần nhất số 26/GPĐC-UBCK ngày 11 tháng 7 năm 2017.

Trụ sở chính và thông tin liên hệ

Công ty có trụ sở chính đặt tại 41 Mạc Đĩnh Chi, Phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Thông tin liên hệ:

Email: www.acbs.com.vn

Điện thoại: (028) 38.234159 - 38.234160 - 38.234161

Điều lệ hoạt động

Điều lệ hoạt động của Công ty được ban hành ngày 15 tháng 6 năm 2000 và sửa đổi, bổ sung ngày 9 tháng 1 năm 2018.

Hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán, tư vấn tài chính doanh nghiệp, bảo lãnh phát hành chứng khoán, cho vay ký quỹ và lưu ký chứng khoán.

Số lượng nhân viên

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Tập đoàn có 322 nhân viên (ngày 31 tháng 12 năm 2018: 320 nhân viên).

Quy mô vốn

Vốn điều lệ của Công ty
Tổng vốn chủ sở hữu
Tổng tài sản

**Tại ngày
31 tháng 12 năm 2019
 (“ngày báo cáo”)
VND**

1.500.000.000.000
1.883.717.653.071
2.547.282.267.513

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY (tiếp theo)***Mục tiêu đầu tư và hạn chế đầu tư***

Mục tiêu đầu tư của Công ty là tối ưu hóa lợi nhuận. Danh mục đầu tư của Công ty và các hạn chế đầu tư phải phù hợp với mục tiêu và chính sách đầu tư đã được quy định rõ trong Điều lệ hoạt động của Công ty và pháp luật chứng khoán hiện hành.

Cấu trúc Tập đoàn

Công ty là công ty con 100% vốn của Ngân hàng Thương mại Cổ Phần Á Châu (“Ngân hàng mẹ”), một ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập tại Việt Nam.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Công ty có chín (9) chi nhánh, một (1) phòng giao dịch, và một (1) công ty con 100% vốn là Công ty TNHH Một thành viên Quản lý Quỹ ACB (“ACBC”) được thành lập theo giấy phép hoạt động số 41/UBCK-GP do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp vào ngày 28 tháng 10 năm 2008, kinh doanh trong lĩnh vực quản lý quỹ.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**2.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 210/2014/TT-BTC”), Thông tư 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 (“Thông tư 334/2016/TT-BTC”), Công văn 6190/BTC-CĐKT ngày 12 tháng 5 năm 2017 (“Công văn 6190/BTC-CĐKT”) và Thông tư 23/2018/TT-BTC ngày 12 tháng 3 năm 2018 (“Thông tư 23/2018/TT-BTC”) do Bộ Tài Chính ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất áp dụng cho các công ty chứng khoán hoạt động tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động hợp nhất, tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và tình hình biến động vốn chủ sở hữu hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập theo nguyên tắc giá gốc, ngoại trừ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (“FVTPL”) được đo lường và ghi nhận theo giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý (trong trường hợp không có giá thị trường).

2.2 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất áp dụng cho các công ty chứng khoán hoạt động tại Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu và việc trình bày các công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày báo cáo, cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.2 Ước tính kế toán (tiếp theo)**

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm:

- Giá trị thị trường/giá trị hợp lý của các tài sản tài chính (Thuyết minh 2.8 và Thuyết minh 3.2(a))
- Giá trị phân bổ của các khoản đầu tư HTM và các khoản cho vay (Thuyết minh 2.8 và Thuyết minh 3.2(b) và Thuyết minh 3.2(c))
- Dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư HTM và các khoản cho vay (Thuyết minh 2.8 và Thuyết minh 3.3)
- Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu (Thuyết minh 2.9 và Thuyết minh 3.4)
- Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định (Thuyết minh 2.11 và Thuyết minh 3.6)
- Thời gian hữu dụng ước tính của chi phí trả trước (Thuyết minh 2.13 và Thuyết minh 3.5).

2.3 Hệ thống và hình thức sổ kế toán áp dụng

Tập đoàn sử dụng phần mềm kế toán theo hình thức nhật ký chung để ghi sổ các nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

2.4 Năm tài chính

Năm tài chính của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

2.5 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất là Đồng Việt Nam ("VND" hoặc "Đồng"), cũng là đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty và công ty con được xác định dựa vào đơn vị tiền tệ chủ yếu sử dụng trong các giao dịch bán hàng, cung cấp dịch vụ, có ảnh hưởng lớn đến giá bán hàng hoá, cung cấp dịch vụ; đơn vị tiền tệ dùng để niêm yết giá bán và nhận thanh toán; đơn vị tiền tệ sử dụng chủ yếu trong việc mua hàng hóa, dịch vụ; có ảnh hưởng lớn đến chi phí nhân công, nguyên vật liệu và các chi phí sản xuất, kinh doanh khác, và thông thường dùng để thanh toán cho các chi phí đó.

Ngoài ra, Công ty và công ty con còn sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán để huy động các nguồn lực tài chính (như phát hành cổ phiếu, trái phiếu) và/hoặc thường xuyên thu được từ các hoạt động kinh doanh và tích trữ lại.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ theo hướng dẫn của Thông tư 200/2014/TT-BTC ("Thông tư 200/2014") ngày 22 tháng 12 năm 2014. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày báo cáo lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày báo cáo. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày báo cáo được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn mở tài khoản ngoại tệ.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.5 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán (tiếp theo)**

Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất.

2.6 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính**Công ty con**

Công ty con là những doanh nghiệp mà Tập đoàn có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp, nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết. Sự tồn tại và tính hữu hiệu của quyền biểu quyết tiềm tàng đang được thực thi hoặc được chuyển đổi sẽ được xem xét khi đánh giá liệu Tập đoàn có quyền kiểm soát doanh nghiệp hay không. Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày quyền kiểm soát đã chuyển giao cho Tập đoàn. Việc hợp nhất chấm dứt kể từ lúc quyền kiểm soát không còn.

Phương pháp kế toán mua được Tập đoàn sử dụng để hạch toán việc mua công ty con. Chi phí mua được ghi nhận theo giá trị hợp lý của các tài sản đem trao đổi, công cụ vốn được phát hành và các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận tại ngày diễn ra việc trao đổi, cộng với các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua. Các tài sản xác định được, nợ phải trả và những khoản nợ tiềm tàng đã được thừa nhận khi hợp nhất kinh doanh được xác định trước hết theo giá trị hợp lý tại ngày mua không kể đến lợi ích của cổ đông không kiểm soát. Khoản vượt trội giữa chi phí mua so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị tài sản thuần được xem là lợi thế thương mại. Nếu phần sở hữu bên mua trong giá trị hợp lý tài sản thuần lớn hơn chi phí mua, phần chênh lệch được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất.

Trong giao dịch hợp nhất kinh doanh qua nhiều giai đoạn, khi xác định lợi thế thương mại hoặc lãi từ giao dịch mua giá rẻ, giá phí khoản đầu tư vào công ty con được tính là tổng của giá phí tại ngày đạt được quyền kiểm soát công ty con cộng với giá phí của những lần trao đổi trước đã được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày công ty mẹ kiểm soát công ty con.

Giao dịch, công nợ và các khoản lãi, các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh giữa các công ty trong cùng Tập đoàn được loại trừ khi hợp nhất.

Chính sách kế toán của công ty con cũng thay đổi nếu cần thiết để đảm bảo sự nhất quán với chính sách kế toán đang được Tập đoàn áp dụng.

Báo cáo tài chính của các công ty trong Tập đoàn sử dụng để hợp nhất phải được lập cho cùng một kỳ kế toán. Nếu ngày kết thúc kỳ kế toán khác nhau, thời gian chênh lệch không vượt quá 3 tháng. Báo cáo tài chính sử dụng để hợp nhất phải được điều chỉnh cho ảnh hưởng của những giao dịch và sự kiện quan trọng xảy ra giữa ngày kết thúc kỳ kế toán của các công ty con và ngày kết thúc kỳ kế toán của Tập đoàn. Độ dài của kỳ kế toán và sự khác nhau về thời điểm lập báo cáo tài chính phải được thống nhất qua các năm.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.7 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng của công ty chứng khoán, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá ba (3) tháng kể từ ngày mua, có tính thanh khoản cao, có thể chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán và tiền gửi của tổ chức phát hành được phản ánh tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính hợp nhất.

2.8 Tài sản tài chính

(a) Phân loại và đo lường

(i) Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ ("FVTPL")

Tài sản tài chính FVTPL là các tài sản tài chính được nắm giữ cho mục đích kinh doanh hoặc do Ban Tổng Giám đốc xác định từ ban đầu là được ghi nhận thông qua lãi/lỗ.

Một tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh nếu:

- Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn; hoặc
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu nó là một phần của một danh mục các công cụ tài chính cụ thể được quản lý và có bằng chứng về việc kinh doanh danh mục đó để nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
- Nó là một công cụ phái sinh (ngoại trừ các công cụ phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Ban Tổng Giám đốc sẽ xác định một tài sản tài chính là tài sản tài chính FVTPL nếu việc phân loại này sẽ làm các thông tin về tài sản tài chính được trình bày một cách hợp lý hơn vì một trong các lý do sau đây:

- Nó loại trừ hoặc làm giảm đáng kể sự không thống nhất trong ghi nhận hoặc xác định giá trị (còn được gọi là sự "không thống nhất kế toán") mà sự không thống nhất này có thể bắt nguồn từ việc xác định giá trị của các tài sản hoặc ghi nhận lãi hoặc lỗ theo các cơ sở khác nhau; hoặc
- Một nhóm các tài sản tài chính được quản lý và kết quả quản lý của nó được đánh giá dựa trên cơ sở giá trị hợp lý và phù hợp với chính sách quản lý rủi ro hoặc chiến lược đầu tư đã được quy định và thông tin về nhóm tài sản này được cung cấp nội bộ cho những người quản lý quan trọng của Tập đoàn (được nêu rõ trong Chuẩn mực kế toán - Thuyết minh về các bên liên quan), ví dụ như Hội đồng thành viên, Ban Tổng Giám đốc và Ngân hàng mẹ.

Tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận ban đầu theo giá mua không bao gồm các chi phí mua các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất ngay khi phát sinh.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.8 Tài sản tài chính (tiếp theo)

(a) Phân loại và đo lường (tiếp theo)

(i) Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ ("FVTPL") (tiếp theo)

Sau ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý (trong trường hợp không có giá thị trường).

Mọi khoản lãi hoặc lỗ phát sinh từ việc thay đổi giá trị của các tài sản tài chính này được ghi nhận vào thu nhập hoặc chi phí trên báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất.

(ii) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ("HTM")

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh mà:

- Việc hoàn trả là cố định hay xác định được;
- Ngày đáo hạn là cố định;
- Tập đoàn có ý định tích cực và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư HTM không bao gồm:

- Các tài sản tài chính phi phái sinh mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Tập đoàn xếp loại vào nhóm ghi nhận theo giá trị thông qua lãi/lỗ ("FVTPL");
- Các tài sản tài chính phi phái sinh đã được Tập đoàn xếp loại vào nhóm sẵn sàng để bán ("AFS"); và
- Các tài sản tài chính phi phái sinh thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và các khoản phải thu.

Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này, sau đó ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực ("EIR").

Phương pháp lãi suất thực là một phương pháp tính toán chi phí phân bổ về thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong kỳ liên quan của một tài sản tài chính hoặc một nhóm các tài sản tài chính HTM.

Lãi suất thực là lãi suất chiết khấu chính xác các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc trong kỳ hạn ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại ròng của tài sản hoặc nợ tài chính.

Giá trị phân bổ của tài sản tài chính HTM được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc, cộng (hoặc trừ) các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.8 Tài sản tài chính (tiếp theo)

(a) Phân loại và đo lường (tiếp theo)

(ii) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (“HTM”) (tiếp theo)

Tại ngày báo cáo, các khoản đầu tư HTM được trích lập dự phòng khi có bất kỳ bằng chứng khách quan nào về việc suy giảm giá trị hoặc khả năng không thu hồi được do một số sự kiện xảy ra sau thời điểm ghi nhận ban đầu gây ảnh hưởng đến dòng tiền ước tính trong tương lai của các khoản đầu tư HTM. Bằng chứng khách quan của việc suy giảm giá trị có thể bao gồm:

- Khó khăn trọng yếu về tài chính của tổ chức phát hành hoặc tổ chức giao ước;
- Vi phạm hợp đồng, ví dụ như mất khả năng trả nợ hoặc không thanh toán lãi hoặc gốc đúng hạn;
- Tập đoàn đã đưa ra một số ưu đãi nhượng bộ cho bên đi vay, vì lý do kinh tế hoặc pháp luật liên quan đến khó khăn tài chính của bên đi vay, mà Tập đoàn không thể xem xét hơn được;
- Khả năng phá sản hoặc tái cơ cấu tài chính của bên đi vay là cao;
- Các dữ liệu thu thập được cho thấy có sự suy giảm đo lường được của dòng tiền ước tính trong tương lai phát sinh từ một nhóm các khoản đầu tư HTM kể từ khi ghi nhận ban đầu, mặc dù sự suy giảm đó chưa được xác định cụ thể đối với từng tài sản riêng lẻ trong nhóm, bao gồm:
 - (i) Những thay đổi tiêu cực trong tình hình trả nợ của những người vay trong cùng một nhóm; hoặc
 - (ii) Các điều kiện kinh tế trong nước hoặc địa phương có mối liên quan tới mất khả năng thanh toán đối với các khoản đầu tư HTM trong nhóm.

Mức trích lập dự phòng suy giảm giá trị được xác định bằng chênh lệch của giá trị có thể thu hồi ước tính và giá trị ghi sổ của khoản đầu tư HTM tại ngày báo cáo. Dự phòng/(hoàn nhập) dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư HTM được ghi nhận tăng/(giảm) chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất.

Các khoản đầu tư HTM được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản đầu tư này tại ngày báo cáo.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.8 Tài sản tài chính (tiếp theo)

(a) Phân loại và đo lường (tiếp theo)

(iii) Các khoản cho vay

Các khoản cho vay là các tài sản tài chính phi phái sinh có các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường hoạt động.

Trong năm báo cáo, Tập đoàn có các khoản cho vay bao gồm:

- Cho vay giao dịch ký quỹ: là số tiền tài trợ cho nhà đầu tư mua chứng khoán niêm yết trên cơ sở giao dịch ký quỹ theo Quyết định 87/QĐ-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ban hành ngày 25 tháng 1 năm 2017. Theo quy định này, tỷ lệ ký quỹ ban đầu (tỷ lệ giá trị tài sản thực có so với giá trị chứng khoán dự kiến mua được bằng lệnh giao dịch ký quỹ tính theo giá thị trường tại thời điểm giao dịch) do công ty chứng khoán quy định nhưng không được thấp hơn 50%. Số dư cho vay ký quỹ được đảm bảo bởi chứng khoán được phép giao dịch ký quỹ.
- Cho vay ứng trước tiền bán chứng khoán: là số tiền ứng trước cho nhà đầu tư có giao dịch bán chứng khoán tại ngày giao dịch. Các khoản ứng trước này có thời hạn hoàn trả trong vòng hai (2) ngày giao dịch.

Các khoản cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực ("EIR").

Giá trị phân bổ của các khoản cho vay được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Tại ngày báo cáo, các khoản cho vay được trích lập dự phòng khi có bằng chứng về việc suy giảm giá trị. Mức trích lập dự phòng suy giảm giá trị được xác định bằng chênh lệch của giá trị thị trường của tài sản đảm bảo và giá trị ghi sổ của khoản cho vay tại ngày báo cáo. Dự phòng/hoàn nhập dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay được ghi nhận tăng/giảm chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.8 Tài sản tài chính (tiếp theo)****(b) Phân loại lại***(i) Phân loại lại khi bán tài sản tài chính không thuộc nhóm FVTPL*

Khi bán các tài sản tài chính không thuộc nhóm tài sản tài chính FVTPL, Tập đoàn phải thực hiện phân loại lại các tài sản tài chính từ các nhóm tài sản khác có liên quan về tài sản tài chính FVTPL trước khi bán. Các chênh lệch đánh giá lại tài sản tài chính AFS lũy kế trong vốn chủ sở hữu sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất như là các điều chỉnh do phân loại lại.

(ii) Phân loại lại do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ

Tập đoàn được phân loại lại các tài sản tài chính vào nhóm tài sản tài chính khác phù hợp do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ, theo đó:

- Tài sản tài chính FVTPL phi phái sinh và không bị yêu cầu phân loại vào nhóm tài sản tài chính FVTPL vào lúc ghi nhận ban đầu có thể được phân loại lại vào nhóm cho vay và phải thu trong một số trường hợp đặc biệt hoặc vào nhóm tiền và tương đương tiền nếu thỏa mãn các điều kiện được phân loại vào nhóm này. Các khoản lãi, lỗ đã ghi nhận do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL trước thời điểm phân loại lại sẽ không được hoàn nhập.
- Nếu do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ, việc phân loại một khoản đầu tư vào nhóm nắm giữ đến ngày đáo hạn ("HTM") không còn phù hợp thì khoản đầu tư đó phải được chuyển sang nhóm tài sản tài chính sẵn sàng để bán ("AFS") và phải được định giá lại theo giá trị hợp lý. Chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý sẽ được ghi nhận vào lãi/lỗ trên báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất như là các điều chỉnh do phân loại lại.

(c) Ghi nhận/chấm dứt ghi nhận

Việc mua và bán các tài sản tài chính được ghi nhận theo ngày giao dịch – là ngày Tập đoàn trở thành một bên tham gia trong các điều khoản hợp đồng của công cụ tài chính.

Các tài sản tài chính được chấm dứt ghi nhận khi quyền nhận dòng tiền từ các tài sản tài chính đã hết hạn hoặc về bản chất Tập đoàn đã chuyển giao toàn bộ rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu các tài sản tài chính đó.

Khi Tập đoàn chuyển giao quyền thu tiền phát sinh từ tài sản hoặc đã ký hợp đồng chuyển giao với bên thứ ba, nhưng vẫn chưa chuyển giao phần lớn mọi rủi ro và lợi ích gắn liền với tài sản hoặc chưa chuyển giao quyền kiểm soát đối với tài sản, tài sản vẫn được ghi nhận là tài sản của Tập đoàn. Trong trường hợp đó, Tập đoàn cũng ghi nhận một khoản nợ phải trả tương ứng. Tài sản được chuyển giao và nợ phải trả tương ứng được ghi nhận trên cơ sở phản ánh quyền và nghĩa vụ mà Tập đoàn giữ lại.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.8 Tài sản tài chính (tiếp theo)

(d) Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận ban đầu theo giá mua không bao gồm chi phí mua. Các tài sản tài chính khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này.

Cổ phiếu thường và cổ tức chia bằng cổ phiếu được hạch toán vào các khoản đầu tư với giá trị bằng không (0).

(e) Căn cứ xác định giá trị thị trường/giá trị hợp lý

Tập đoàn áp dụng nguyên tắc định giá tài sản tài chính theo Thông tư 146/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 6 tháng 10 năm 2014 về quy chế tài chính của công ty chứng khoán để làm căn cứ xác định giá trị thị trường/giá trị hợp lý, cụ thể như sau:

- (i) *Cổ phiếu niêm yết trên các Sở giao dịch chứng khoán, cổ phiếu của công ty đại chúng đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch cổ phiếu của công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCoM)*

Các cổ phiếu này được đánh giá lại căn cứ giá đóng cửa của ngày có giao dịch gần nhất trước ngày định giá.

- (ii) *Cổ phiếu đã đăng ký, lưu ký nhưng chưa niêm yết, chưa đăng ký giao dịch tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam ("VSD")*

Các cổ phiếu này được đánh giá lại theo giá trị trung bình của các giao dịch dựa trên giá giao dịch trong báo giá của tối thiểu ba (3) tổ chức báo giá không phải là người có liên quan tại ngày giao dịch gần nhất với ngày đánh giá lại nhưng không quá một tháng tính đến ngày đánh giá lại. Người quản lý, điều hành của đơn vị được lựa chọn báo giá và người quản lý, điều hành của đơn vị nhận báo giá không phải là người có liên quan theo quy định của Luật Chứng khoán.

- (iii) *Trái phiếu niêm yết trên sở giao dịch chứng khoán*

Các trái phiếu này được định giá căn cứ vào giá yết (giá sạch) trên hệ thống giao dịch tại sở giao dịch chứng khoán tại ngày có giao dịch gần nhất trước ngày đánh giá lại cộng lãi lũy kế. Các trái phiếu không có giao dịch trong nhiều hơn hai (2) tuần tính đến ngày định giá sẽ được trình bày theo giá mua cộng lãi lũy kế.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.8 Tài sản tài chính (tiếp theo)

(e) Căn cứ xác định giá trị thị trường/giá trị hợp lý (tiếp theo)

(iv) *Trái phiếu không niêm yết*

Trái phiếu không niêm yết được đánh giá lại theo giá mua cộng lãi lũy kế.

(v) *Chứng chỉ quỹ thành viên/ quỹ mở/ cổ phiếu của công ty đầu tư chứng khoán phát hành riêng lẻ*

Các chứng chỉ quỹ/cổ phiếu này được đánh giá lại căn cứ vào giá đóng cửa tại ngày đánh giá lại hoặc giá đóng cửa tại ngày giao dịch gần nhất.

(vi) *Chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi*

Các chứng khoán này được định giá dựa trên giá trị sổ sách tại ngày báo cáo gần nhất.

Giá trị hợp lý của các chứng khoán không thuộc các nhóm nêu trên sẽ được dựa trên việc xem xét tình hình tài chính và giá trị sổ sách của tổ chức phát hành tại ngày đánh giá lại.

(f) *Hạch toán lãi/(lỗ)*

Chi phí mua

Chi phí mua liên quan đến tài sản tài chính FVTPL được hạch toán vào chi phí hoạt động trong năm trên báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất. Chi phí mua liên quan đến tài sản tài chính khác được hạch toán vào giá gốc của tài sản.

Chi phí bán

Chi phí giao dịch bán các tài sản tài chính được hạch toán vào chi phí hoạt động trên báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất.

Lãi/(lỗ) từ việc thanh lý, nhượng bán

Lãi/(lỗ) từ việc thanh lý, nhượng bán tài sản tài chính được hạch toán vào doanh thu/(chi phí) hoạt động trên báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất. Giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tại thời điểm bán.

Dự phòng/(hoàn nhập dự phòng) suy giảm giá trị tài sản tài chính

Dự phòng/(hoàn nhập dự phòng) suy giảm giá trị tài sản tài chính được ghi tăng/(giảm) chi phí hoạt động trên báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.9 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu bao gồm những khoản phải thu bán các tài sản tài chính, phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính, phải thu phí dịch vụ cung cấp, phải thu về lỗi giao dịch chứng khoán và các khoản phải thu khác. Các khoản phải thu được ghi nhận trên cơ sở dồn tích và được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Các khoản phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra. Các khoản nợ phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

Dự phòng/(hoàn nhập dự phòng) phát sinh trong năm được hạch toán tăng/(giảm) chi phí hoạt động trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất.

2.10 Nguyên tắc kế toán ghi nhận các khoản đầu tư đem đi thế chấp

Trong năm, Tập đoàn có các khoản đầu tư đem đi thế chấp/cầm cố để đảm bảo cho các nghĩa vụ của Tập đoàn.

Theo các điều kiện và điều khoản của hợp đồng thế chấp/cầm cố, trong thời gian hiệu lực của hợp đồng, Tập đoàn không được sử dụng các tài sản thế chấp/cầm cố để bán, chuyển nhượng, tham gia vào các hợp đồng bán và cam kết mua lại, hợp đồng hoán đổi với bất kỳ bên thứ ba nào khác.

Trong trường hợp Tập đoàn không thực hiện nghĩa vụ phải trả, bên nhận thế chấp/cầm cố sẽ được sử dụng tài sản thế chấp/cầm cố để thanh toán các nghĩa vụ của Tập đoàn sau khoảng thời gian xác định trong hợp đồng thế chấp/cầm cố kể từ ngày nghĩa vụ thanh toán của Tập đoàn bắt đầu quá hạn.

Các tài sản đem đi thế chấp/cầm cố được theo dõi trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất theo nguyên tắc phù hợp với loại tài sản mà tài sản đó được phân loại.

2.11 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được tài sản cố định ở trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong năm.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.11 Tài sản cố định (tiếp theo)***Khấu hao*

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong suốt thời gian hữu dụng ước tính. Các tỷ lệ khấu hao chủ yếu hàng năm như sau:

Nhà cửa	4%
Máy móc thiết bị	20% - 33,33%
Phương tiện vận tải	16,66%
Thiết bị quản lý	33,33%
Tài sản cố định khác	20% - 33,33%
Tài sản cố định vô hình	33,33%

Thanh lý

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý nhượng bán tài sản cố định được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất.

2.12 Thuê tài sản

Việc thuê tài sản mà bên cho thuê chuyển giao quyền sở hữu vào cuối thời hạn thuê và chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn với quyền sở hữu tài sản cho bên thuê thì được hạch toán là thuê tài chính.

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào chi phí hoạt động trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.13 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ và công cụ, dụng cụ không đáp ứng tiêu chuẩn để hạch toán là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Chi phí trả trước được ghi nhận theo giá gốc và được kết chuyển vào chi phí hoạt động theo phương pháp đường thẳng hoặc dựa trên thời hạn phân bổ.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.14 Ký quỹ, ký cược ngắn hạn, dài hạn

Các khoản ký quỹ, ký cược ngắn hạn/dài hạn được ghi nhận khi Tập đoàn thanh toán khoản tiền ký quỹ, ký cược theo điều khoản hợp đồng và được phân loại là tài sản ngắn hạn/dài hạn khác.

2.15 Nợ phải trả

(a) Ghi nhận/chấm dứt ghi nhận

Nợ phải trả được ghi nhận khi Tập đoàn phát sinh nghĩa vụ từ việc nhận về một tài sản, tham gia một cam kết hoặc phát sinh các nghĩa vụ pháp lý khi ký kết hợp đồng giao dịch. Nợ phải trả được chấm dứt ghi nhận khi Tập đoàn đã hoàn thành nghĩa vụ phát sinh. Các khoản phải trả được ghi nhận trên cơ sở dồn tích và thận trọng.

(b) Phân loại

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Trái phiếu phát hành
- Phải trả liên quan đến hoạt động giao dịch chứng khoán gồm các số dư với Trung tâm Thanh toán Bù trừ và Trung tâm Lưu ký Chứng khoán
- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ.
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của báo cáo tình hình tài chính.

2.16 Nguyên tắc bù trừ tài sản tài chính và nợ tài chính

Nợ phải trả tài chính của Tập đoàn là các nghĩa vụ mang tính bắt buộc để thanh toán tiền hoặc tài sản tài chính cho đơn vị khác hoặc trao đổi các tài sản tài chính hoặc nợ phải trả tài chính với đơn vị khác theo các điều kiện không có lợi cho Tập đoàn hoặc là các hợp đồng có thể được thanh toán bằng các công cụ vốn chủ sở hữu của Tập đoàn.

Tài sản tài chính và nợ tài chính được trình bày theo giá trị thuần trên báo cáo tài chính hợp nhất trong trường hợp Tập đoàn có quyền hợp pháp để bù trừ và có dự định thanh toán trên cơ sở thuần, hoặc để cùng lúc thanh toán một tài sản và một khoản nợ phải trả.

2.17 Các khoản vay

Vay bao gồm các khoản tiền vay từ các ngân hàng. Các khoản vay được trình bày theo giá gốc tại ngày báo cáo.

Các khoản vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản vay tại ngày báo cáo.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.18 Trái phiếu phát hành**

Trái phiếu phát hành được ghi nhận ban đầu theo giá phát hành. Phụ trội/(chiết khấu) trái phiếu được xác định tại thời điểm phát hành và phân bổ vào chi phí đi vay hoặc vốn hóa trong suốt thời hạn của trái phiếu theo phương pháp lãi suất thực hoặc phương pháp đường thẳng.

Số dư trái phiếu phát hành được trình bày trên cơ sở thuần (mệnh giá cộng phụ trội hoặc trừ chiết khấu chưa phân bổ hết tại ngày báo cáo).

Số dư trái phiếu phát hành được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất căn cứ theo thời hạn của trái phiếu.

2.19 Thuế thu nhập của nhà đầu tư

Theo các quy định thuế hiện hành tại Việt Nam, đối với nhà đầu tư tổ chức nước ngoài, Tập đoàn có trách nhiệm giữ lại 0,1% giá trị chuyển nhượng để nộp thuế nhà thầu thay cho nhà đầu tư. Đối với nhà đầu tư cá nhân (kể cả cá nhân cư trú và cá nhân không cư trú), Tập đoàn cần giữ lại 0,1% giá trị chuyển nhượng để nộp thuế thu nhập cá nhân thay cho nhà đầu tư. Đối với nhà đầu tư tổ chức trong nước, Tập đoàn không giữ lại tiền thuế trên giá trị chuyển nhượng lại mà chính các tổ chức trong nước này tự chịu trách nhiệm kê khai và nộp thuế đối với phần thu nhập này.

2.20 Chi phí phải trả

Bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi vào chi phí trong năm.

2.21 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Tập đoàn có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể dẫn đến sự giảm sút những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí đi vay.

Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối năm này và khoản dự phòng đã lập chưa sử dụng ở cuối năm trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí hoạt động trong năm.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.22 Vốn chủ sở hữu

(a) Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp cổ phần của các cổ đông được ghi nhận theo số thực tế góp.

(b) Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ và quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ

Theo Thông tư 146/2014/TT-BTC ban hành ngày 6 tháng 10 năm 2014, công ty chứng khoán và công ty quản lý quỹ phải trích lập quỹ dự phòng tài chính và quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ ở mức 5% lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của mỗi công ty cho mỗi quý vào mỗi năm công ty có lợi nhuận cho đến khi mỗi quỹ này đạt 10% vốn điều lệ của mỗi công ty.

Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ được trích lập để sử dụng để bù đắp phần còn lại của những tổn thất, thiệt hại về tài sản xảy ra trong quá trình kinh doanh sau khi được bù đắp bằng tiền bồi thường của tổ chức, cá nhân gây ra tổn thất, của tổ chức bảo hiểm.

Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ trích lập để bổ sung vốn điều lệ.

(c) Lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận chưa phân phối phản ánh kết quả hoạt động sau thuế TNDN của Tập đoàn tại ngày báo cáo, bao gồm lợi nhuận đã thực hiện và lợi nhuận chưa thực hiện từ các giao dịch đã phát sinh lũy kế đến ngày báo cáo.

Lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện của kỳ kế toán là số chênh lệch giữa tổng giá trị lãi, lỗ đánh giá lại của các tài sản tài chính FVTPL hoặc tài sản tài chính khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất.

Lợi nhuận đã thực hiện của kỳ kế toán là số chênh lệch giữa tổng doanh thu, thu nhập với tổng các khoản chi phí tính vào báo cáo kết quả hoạt động của Tập đoàn ngoài các khoản lãi, lỗ do đánh giá lại tài sản tài chính đã được ghi nhận vào lợi nhuận chưa thực hiện.

2.23 Chia lợi nhuận

Lợi nhuận được phân phối được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính hợp nhất khi quyết định chia lợi nhuận được Hội đồng Thành viên thông qua.

Cơ sở lợi nhuận phân phối cho thành viên là lợi nhuận đã thực hiện sau thuế TNDN và sau khi đã trích lập các quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ, quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.24 Ghi nhận doanh thu

(a) Doanh thu cung cấp dịch vụ cho nhà đầu tư

Doanh thu cung cấp dịch vụ cho nhà đầu tư bao gồm phí môi giới chứng khoán, phí bảo lãnh phát hành, phí tư vấn đầu tư chứng khoán, phí lưu ký chứng khoán và hoạt động tư vấn tài chính.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỉ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp. Doanh thu cung cấp dịch vụ chỉ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của báo cáo; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Khi kết quả của một giao dịch về cung cấp dịch vụ không thể xác định được chắc chắn thì doanh thu được ghi nhận tương ứng với chi phí đã ghi nhận và có thể thu hồi.

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm các khoản giảm giá dịch vụ đã cung cấp. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ cung cấp dịch vụ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh sau ngày báo cáo nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính hợp nhất được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo.

(b) Thu nhập từ hoạt động tự doanh tài sản tài chính

Thu nhập từ hoạt động tự doanh tài sản tài chính bao gồm lãi/(lỗ) từ thanh lý, nhượng bán tài sản tài chính và cổ tức.

Lãi/(lỗ) từ thanh lý, nhượng bán tài sản tài chính là khoản chênh lệch giữa giá bán chưa trừ phí bán và giá vốn của tài sản tài chính được thanh lý, nhượng bán. Giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch.

Thu nhập từ cổ tức bằng tiền được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất khi quyền nhận cổ tức được xác lập. Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ được cập nhật và theo dõi số lượng cổ phiếu nắm giữ mà không được ghi nhận là thu nhập.

(c) Thu nhập trên vốn kinh doanh

Thu nhập trên vốn kinh doanh bao gồm lãi tiền gửi ngân hàng, lãi từ các khoản đầu tư HTM, lãi thu được từ các hợp đồng giao dịch ký quỹ và ứng trước tiền bán chứng khoán. Các khoản thu nhập này được ghi nhận theo phương pháp dồn tích trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.24 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

(d) Thu nhập khác

Thu nhập khác bao gồm các khoản thu nhập không thường xuyên phát sinh từ các hoạt động ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu và thu nhập nêu trên.

2.25 Chi phí

(a) Ghi nhận

Chi phí hoạt động được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

(b) Phân loại

Chi phí của Tập đoàn được phân loại theo chức năng như sau:

- Chi phí hoạt động
- Chi phí tài chính
- Chi phí bán hàng
- Chi phí quản lý
- Chi phí khác

2.26 Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh những khoản doanh thu từ hoạt động đầu tư phát sinh trong năm bao gồm lãi phát sinh tiền gửi ngân hàng.

2.27 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong năm bao gồm lỗ do chênh lệch tỷ giá hối đoái.

2.28 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đối với hoạt động xây dựng hoặc hình thành bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn sẽ được vốn hóa trong thời gian mà các tài sản này được hoàn thành và chuẩn bị đưa vào sử dụng. Chi phí đi vay khác được hạch toán vào báo cáo hoạt động hợp nhất khi phát sinh.

2.29 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Tập đoàn chủ yếu bao gồm chi phí nhân viên, chi phí khấu hao, chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí quản lý khác.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.30 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại**

Thuế TNDN bao gồm toàn bộ số thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế TNDN, kể cả các khoản thu nhập nhận được từ hoạt động kinh doanh tại nước ngoài mà Việt Nam chưa ký hiệp định về tránh đánh thuế hai lần. Chi phí thuế TNDN bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế theo thuế suất thuế TNDN của năm hiện hành. Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế TNDN phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.

Thuế TNDN hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương thức công nợ, tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính hợp nhất và cơ sở tính thuế TNDN của các khoản mục này. Thuế TNDN hoãn lại không được ghi nhận nếu phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế TNDN tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế TNDN hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày báo cáo.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

2.31 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Tập đoàn hoặc chịu sự kiểm soát của Tập đoàn, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tập đoàn, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tập đoàn mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tập đoàn, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm Giám đốc Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Tập đoàn căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.32 Báo cáo bộ phận**

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tập đoàn tham gia vào việc cung cấp dịch vụ và đầu tư (bộ phận chia theo hoạt động), hoặc cung cấp dịch vụ và đầu tư trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Tập đoàn là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hợp nhất hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Tập đoàn một cách toàn diện.

2.33 Số liệu bằng không

Các khoản mục được quy định trong Thông tư 334/2016/TT-BTC, Công văn 6190/BTC-CĐKT và Thông tư 23/2018/TT-BTC không được thể hiện trong báo cáo tài chính hợp nhất này được hiểu là có số liệu bằng không.

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

	31.12.2019 VND	31.12.2018 VND
Tiền		
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Tập đoàn	9.279.739.044	68.400.405.524
Tiền gửi bù trừ thanh toán và giao dịch chứng khoán	499.797.790	1.411.312.197
	<u>9.779.536.834</u>	<u>69.811.717.721</u>
Các khoản tương đương tiền		
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá ba (3) tháng (Thuyết minh 8(b))	101.900.000.000	401.700.000.000
	<u>111.679.536.834</u>	<u>471.511.717.721</u>

CÔNG TY TNHH CHỨNG KHOÁN ACB

Mẫu số B05 – CTCK/HN

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

3.2 Danh mục tài sản tài chính

(a) Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (“FVTPL”)

	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019		Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
Cổ phiếu niêm yết và có phiếu giao dịch trên UPCoM	254.360.381.251	172.232.830.715	340.461.761.753	238.491.682.375
FPT	47.252.099.430	58.138.392.400	47.274.578.810	38.275.400.000
BTS	101.555.812.800	30.450.329.600	101.555.812.800	37.531.801.600
REE	29.692.922.325	28.679.722.500	29.703.913.071	24.342.964.800
GVR	19.500.000.000	18.750.000.000	19.500.000.000	15.450.000.000
POW	21.689.560.457	15.727.147.500	43.380.700.000	43.955.200.000
SGP	21.087.768.999	13.759.140.000	63.785.348.000	48.255.002.400
VSC	8.114.592.985	4.383.925.500	8.119.671.221	5.934.127.550
DVC	3.013.850.000	2.200.110.500	964.950.000	800.908.500
MWG	882.708	1.026.000	23.339.839.769	23.410.830.000
Khác	2.452.891.547	143.036.715	2.836.948.082	535.447.525
Cổ phiếu chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch	98.116.084.303	43.307.917.755	98.116.084.303	39.685.269.036
CKG	28.181.472.499	31.924.299.164	28.181.472.499	22.688.774.000
VAB	69.932.182.531	11.380.480.000	69.932.182.531	16.993.332.736
Khác	2.429.273	3.138.591	2.429.273	3.162.300
Chứng chỉ Quý	1.002.000.000	1.476.000.000	1.002.000.000	1.431.000.000
E1VFN30	1.002.000.000	1.476.000.000	1.002.000.000	1.431.000.000
	353.478.465.554	217.016.748.470	439.579.846.056	279.607.951.411

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

3.2 Danh mục tài sản tài chính (tiếp theo)

(a) Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (“FVTPL”) (tiếp theo)

Tình hình biến động giá trị thị trường của các tài sản tài chính:

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

	Giá gốc VND	Chênh lệch đánh giá lại		Giá trị thị trường/ Giá trị hợp lý VND
		Chênh lệch tăng VND	Chênh lệch giảm VND	
Cổ phiếu niêm yết và cổ phiếu giao dịch trên UPCoM (i)	254.360.381.251	10.899.578.121	(93.027.128.657)	172.232.830.715
Cổ phiếu chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch	98.116.084.303	3.743.535.962	(58.551.702.510)	43.307.917.755
Chứng chỉ Quỹ	1.002.000.000	474.000.000	-	1.476.000.000
	<u>353.478.465.554</u>	<u>15.117.114.083</u>	<u>(151.578.831.167)</u>	<u>217.016.748.470</u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

	Giá gốc VND	Chênh lệch đánh giá lại		Giá trị thị trường/ Giá trị hợp lý VND
		Chênh lệch tăng VND	Chênh lệch giảm VND	
Cổ phiếu niêm yết và cổ phiếu giao dịch trên UPCoM (i)	340.461.761.753	783.236.815	(102.753.316.193)	238.491.682.375
Cổ phiếu chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch	98.116.084.303	733.027	(58.431.548.294)	39.685.269.036
Chứng chỉ Quỹ	1.002.000.000	429.000.000	-	1.431.000.000
	<u>439.579.846.056</u>	<u>1.212.969.842</u>	<u>(161.184.864.487)</u>	<u>279.607.951.411</u>

(i) Bao gồm trong cổ phiếu niêm yết và cổ phiếu giao dịch trên UPCoM tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là một số cổ phiếu với tổng giá trị hợp lý là 30.450.329.600 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 37.531.801.600 đồng) được dùng làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng ngắn hạn (Thuyết minh 3.9).

CÔNG TY TNHH CHỨNG KHOÁN ACB

Mẫu số B05 – CTCK/HN

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

3.2 Danh mục tài sản tài chính (tiếp theo)

(b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (“HTM”)

	Tại ngày 31.12.2019		Tại ngày 31.12.2018	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị ghi sổ VND
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	534.000.000.000	-	534.000.000.000	12.000.000.000

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn là khoản tiền gửi tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu và Ngân hàng Thương mại và Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam có thời hạn đáo hạn ban đầu từ 6 tháng đến 13 tháng bằng đồng Việt Nam và hưởng lãi suất từ 6,6%/năm đến 7,5%/năm.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn của Công ty với giá trị là 280.000.000.000 đồng đã được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản Tập đoàn vay ngân hàng ngắn hạn (Thuyết minh 3.9).

(c) Các khoản cho vay

	Tại ngày 31.12.2019		Tại ngày 31.12.2018	
	Giá trị phân bổ VND	Dự phòng suy giảm giá trị VND	Giá trị phân bổ VND	Dự phòng suy giảm giá trị VND
Hợp đồng giao dịch kỳ quỹ (*)	1.594.685.742.801	(124.938.192.223)	1.904.764.954.063	(105.885.419.360)
Ứng trước tiền bán chứng khoán	84.551.933.734	-	48.331.713.343	-
	1.679.237.676.535	(124.938.192.223)	1.953.096.667.406	(105.885.419.360)

(*) Chứng khoán của khách hàng tham gia vào giao dịch kỳ quỹ được Tập đoàn nắm giữ như tài sản đảm bảo cho khoản vay. Giá trị thị trường của tổng tài sản đảm bảo tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 7.266.325.852.580 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 6.393.941.582.460 đồng).

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

3.3 Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp

	Tại ngày	
	31.12.2019 VND	31.12.2018 VND
Dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay	124.938.192.223	105.885.419.360

Biến động dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp trong năm như sau:

	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2019 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2018 VND
Số dư đầu năm	105.885.419.360	88.006.659.694
Trích lập dự phòng năm (Thuyết minh 5.5)	19.052.772.863	17.878.759.666
Số dư cuối năm	124.938.192.223	105.885.419.360

3.4 Các khoản phải thu ngắn hạn

	Tại ngày 31.12.2019		Tại ngày 31.12.2018	
	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị phải thu khó đòi VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị phải thu khó đòi VND
(a) Phải thu và dự thu cổ tức				
Lãi dự thu từ bên thứ ba	3.924.821.917	-	-	-
Lãi dự thu từ ngân hàng mẹ (Thuyết minh 8(b))	6.745.306.848	-	1.364.455.617	-
Khác	211.019.500	-	67.596.500	-
	10.881.148.265	-	1.432.052.117	-
(b) Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp				
Phải thu môi giới chứng khoán	1.783.781.620	(1.075.092.980)	2.969.590.091	(1.075.092.980)
Phải thu hoạt động tư vấn	224.000.000	(214.100.000)	444.000.000	(194.300.000)
Khác	314.616.239	-	501.350.791	-
	2.322.397.859	(1.289.192.980)	3.914.940.882	(1.269.392.980)

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

3.5 Chi phí trả trước

(a) Chi phí trả trước ngắn hạn

	31.12.2019 VND	31.12.2018 VND
Chi phí thuê văn phòng	31.944.000	31.944.000
Chi phí khác	2.832.744.264	3.420.729.411
	<u>2.864.688.264</u>	<u>3.452.673.411</u>

(b) Chi phí trả trước dài hạn

	31.12.2019 VND	31.12.2018 VND
Chi phí trả trước thiết bị dụng cụ	1.413.674.330	1.540.254.895
Chi phí thuê văn phòng	-	797.192.272
Chi phí khác	450.703.713	341.210.955
	<u>1.864.378.043</u>	<u>2.678.658.122</u>

Biến động chi phí trả trước dài hạn như sau:

	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2019 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2018 VND
Số dư đầu năm	2.678.658.122	6.414.136.028
Tăng trong năm	1.290.691.896	570.702.942
Phân bổ trong năm	(2.104.971.975)	(4.306.180.848)
Số dư cuối năm	<u>1.864.378.043</u>	<u>2.678.658.122</u>

CÔNG TY TNHH CHỨNG KHOÁN ACB

Mẫu số B05 – CTCK/HN

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

3.6 Tài sản cố định

(a) Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Phương tiện quản lý VND	TSCĐ hữu hình khác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá						
Tại ngày 1.1.2019	62.445.734.395	6.310.043.564	3.983.623.800	27.796.896.680	2.173.384.203	102.709.682.642
Mua trong năm	-	-	-	604.418.320	137.500.000	741.918.320
Thanh lý	-	(442.254.048)	-	(74.301.450)	-	(516.555.498)
Tại ngày 31.12.2019	62.445.734.395	5.867.789.516	3.983.623.800	28.327.013.550	2.310.884.203	102.935.045.464
Khấu hao lũy kế						
Tại ngày 1.1.2019	26.254.436.219	6.310.043.564	2.549.259.812	21.584.154.923	2.043.744.466	58.741.638.984
Khấu hao trong năm	2.497.829.376	-	398.480.004	3.601.626.150	32.697.615	6.530.633.145
Thanh lý	-	(442.254.048)	-	(74.301.450)	-	(516.555.498)
Tại ngày 31.12.2019	28.752.265.595	5.867.789.516	2.947.739.816	25.111.479.623	2.076.442.081	64.755.716.631
Giá trị còn lại						
Tại ngày 1.1.2019	36.191.298.176	-	1.434.363.988	6.212.741.757	129.639.737	43.968.043.658
Tại ngày 31.12.2019	33.693.468.800	-	1.035.883.984	3.215.533.927	234.442.122	38.179.328.833

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**3.6 Tài sản cố định (tiếp theo)****(a) Tài sản cố định hữu hình (tiếp theo)**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Tập đoàn không có các cam kết về việc mua/bán tài sản cố định có giá trị lớn chưa thực hiện.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 32.038.434.099 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 22.999.426.486 đồng).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, tài sản cố định của Tập đoàn với tổng giá trị còn lại là 33.693.468.800 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 36.191.298.176 đồng) đã được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản Tập đoàn vay ngân hàng ngắn hạn (Thuyết minh 3.9).

Tập đoàn không có tài sản cố định hữu hình chờ thanh lý tại ngày 31 tháng 12 năm 2019.

(b) Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm vi tính VND	Khác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá			
Tại ngày 1.1.2019	45.859.794.811	198.000.000	46.057.794.811
Mua trong năm	300.000.000	-	300.000.000
Tại ngày 31.12.2019	<u>46.159.794.811</u>	<u>198.000.000</u>	<u>46.357.794.811</u>
Khấu hao lũy kế			
Tại ngày 1.1.2019	19.791.189.540	192.500.000	19.983.689.540
Khấu hao trong năm	8.758.074.938	5.500.000	8.763.574.938
Tại ngày 31.12.2019	<u>28.549.264.478</u>	<u>198.000.000</u>	<u>28.747.264.478</u>
Giá trị còn lại			
Tại ngày 1.1.2019	<u>26.068.605.271</u>	<u>5.500.000</u>	<u>26.074.105.271</u>
Tại ngày 31.12.2019	<u><u>17.610.530.333</u></u>	<u><u>-</u></u>	<u><u>17.610.530.333</u></u>

Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 5.431.687.546 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 3.602.237.546 đồng).

Tập đoàn không có tài sản cố định vô hình chờ thanh lý tại ngày 31 tháng 12 năm 2019.

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**3.7 Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán**

Theo Quyết định 45/QĐ-VSD ngày 22 tháng 5 năm 2014 của Trung Tâm Lưu Ký Chứng Khoán Việt Nam, Tập đoàn phải ký quỹ với số tiền ban đầu là 120 triệu đồng tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam và hàng năm đóng thêm số tiền là 0,01% của tổng giá trị chứng khoán đã giao dịch và môi giới trong năm trước nhưng không quá 2,5 tỷ đồng/năm. Mức đóng góp tối đa vào Quỹ hỗ trợ thanh toán là 20 tỷ Đồng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và ngày 31 tháng 12 năm 2018, Tập đoàn đã nộp đủ mức đóng góp tối đa.

	Năm tài chính kết thúc ngày	
	31.12.2019	31.12.2018
	VND	VND
Số dư đầu năm	20.000.000.000	20.000.000.000
Doanh thu tiền lãi	1.017.963.802	1.158.486.754
Nhận tiền lãi	(1.017.963.802)	(1.158.486.754)
Số dư cuối năm	<u>20.000.000.000</u>	<u>20.000.000.000</u>

3.8 Tiền nộp Quỹ Bù trừ giao dịch chứng khoán phái sinh

Theo Quy chế Quản lý và Sử dụng Quỹ bù trừ giao dịch chứng khoán phái sinh ban hành kèm theo Quyết định số 97/QĐ-VSD ngày 23 tháng 3 năm 2017 của Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam, mức đóng góp tối thiểu ban đầu là 15 tỷ đồng đối với thành viên bù trừ chung.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và ngày 31 tháng 12 năm 2018, Tập đoàn đã nộp đủ mức đóng góp tối đa.

CÔNG TY TNHH CHỨNG KHOÁN ACB

Mẫu số B05 – CTCK/HN

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

3.9 Các khoản vay ngắn hạn và trái phiếu phát hành ngắn hạn

Biến động các khoản vay và trái phiếu phát hành trong năm như sau:

	Số dư đầu năm VND	Số vay trong năm VND	Số trả trong năm VND	Số dư cuối năm VND
Vay các tổ chức tín dụng trong nước ngắn hạn				
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại Thương Việt Nam (i)	-	124.388.000.000	(104.388.000.000)	20.000.000.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam (ii)	-	114.000.000.000	(69.000.000.000)	45.000.000.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ Thương Việt Nam	-	127.180.915.582	(127.180.915.582)	-
	-	365.568.915.582	(300.568.915.582)	65.000.000.000

Trái phiếu ngắn hạn đã phát hành cho:

Bên thứ ba (iii)	874.000.000.000	752.000.000.000	(1.125.000.000.000)	501.000.000.000
------------------	-----------------	-----------------	---------------------	-----------------

- (i) Khoản vay với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại Thương Việt Nam là khoản vay có hạn mức tín dụng là 200 tỷ đồng, có hiệu lực rút vốn đến hết ngày 19 tháng 8 năm 2020 và chịu lãi suất thay đổi theo từng thời kỳ do ngân hàng công bố. Khoản vay nhằm mục đích bổ sung vốn cho hoạt động kinh doanh. Khoản vay này có thời hạn vay là 6 tháng và được đảm bảo bằng khoản tiền gửi tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần A Châu với giá trị là 130 tỷ đồng.
- (ii) Khoản vay với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam là khoản vay có hạn mức tín dụng là 45 tỷ đồng và chịu lãi suất cố định là 7,5%/năm. Khoản vay nhằm mục đích bổ sung vốn cho hoạt động kinh doanh. Khoản vay này có thời hạn đến ngày 30 tháng 3 năm 2020 và được đảm bảo bằng khoản tiền gửi tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam với giá trị là 50 tỷ đồng.
- (iii) Đây là các trái phiếu ghi danh không đảm bảo và không chuyển đổi được phát hành riêng lẻ dưới hình thức chứng chỉ cho nhà đầu tư là cá nhân, tổ chức trong nước và nước ngoài. Các trái phiếu có mệnh giá là 1 tỷ đồng, kỳ hạn 1 năm kể từ ngày phát hành. Trái chủ có quyền yêu cầu Tập đoàn mua lại trước ngày đáo hạn. Lãi suất trái phiếu áp dụng từ 8,1%/năm đến 9,0%/năm.

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**3.9 Các khoản vay ngắn hạn và trái phiếu phát hành ngắn hạn (tiếp theo)**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Tập đoàn có tài sản đảm bảo chưa được giải chấp với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam bằng 7.081.472 cổ phiếu Tập đoàn Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn với giá trị hợp lý tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2019 là 30.450.329.600 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 37.531.801.600 đồng), quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất là bất động sản tại 107N Trương Định, Phường 6, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh có giá trị còn lại là 33.693.468.800 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 36.191.298.176 đồng). Ngoài ra, Tập đoàn cũng có tài sản đảm bảo chưa được giải chấp với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam bằng khoản tiền gửi tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam với giá trị là 100 tỷ đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: không có).

3.10 Phải trả người bán ngắn hạn

	31.12.2019 VND	31.12.2018 VND
Phải trả người bán khi mua các tài sản tài chính	-	1.609.907.308
Khác	1.732.277.942	2.412.157.500
	<u>1.732.277.942</u>	<u>4.022.064.808</u>

3.11 Thuế và các khoản khác phải nộp Nhà nước

Biến động về thuế và các khoản khác phải nộp/(phải thu) Nhà nước trong năm như sau:

	(Phải thu)/phải trả tại ngày 1.1.2019 VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã nộp trong năm VND	Cán trừ trong năm VND	(Phải thu)/phải trả tại ngày 31.12.2019 VND
a) Phải thu					
Thuế TNDN – hiện hành	(1.923.532.207)	9.124.232.281	(27.040.417.207)	-	(19.839.717.133)
b) Phải trả					
Thuế thu nhập cá nhân – nhân viên	1.211.791.820	5.907.583.111	(5.662.152.369)	-	1.457.222.562
Thuế thu nhập cá nhân – nhà đầu tư	2.977.080.936	34.601.613.000	(35.436.934.730)	-	2.141.759.206
Thuế giá trị gia tăng – đầu ra	109.638.010	497.346.069	(288.403.153)	(106.752.895)	211.828.031
Các loại thuế khác	465.590.258	4.735.605.617	(4.772.608.462)	-	428.587.413
	<u>4.764.101.024</u>	<u>45.742.147.797</u>	<u>(46.160.098.714)</u>	<u>(106.752.895)</u>	<u>4.239.397.212</u>

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**3.12 Phải trả cho nhân viên**

	31.12.2019 VND	31.12.2018 VND
Tiền thưởng	6.988.102.330	11.062.498.185

3.13 Chi phí phải trả ngắn hạn

	31.12.2019 VND	31.12.2018 VND
Chi phí lãi vay	9.193.545.213	21.761.260.277
Các khoản phải trả khác	344.777.457	4.712.589.258
	<u>9.538.322.670</u>	<u>26.473.849.535</u>

3.14 Các khoản phải trả khác ngắn hạn

	31.12.2019 VND	31.12.2018 VND
Phải trả cho Ngân hàng mẹ (Thuyết minh 8(b))	70.438.459.859	1.694.280.374
Khác	2.143.043.467	488.272.819
	<u>72.581.503.326</u>	<u>2.182.553.193</u>

3.15 Tài sản thuế TNDN hoãn lại

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế TNDN hiện hành với thuế TNDN hiện hành phải trả và khi thuế TNDN hoãn lại có liên quan đến cùng một cơ quan thuế. Chi tiết như sau:

	31.12.2019 VND	31.12.2018 VND
Tài sản thuế TNDN hoãn lại Được thu hồi sau 12 tháng	-	21.180.265.058

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

3.15 Tài sản thuế TNDN hoãn lại (tiếp theo)

Biến động gộp về thuế TNDN hoãn lại trong năm như sau:

	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2019 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2018 VND
Số dư đầu năm	21.180.265.058	17.603.329.563
Ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất (Thuyết minh 5.7)	(21.180.265.058)	3.576.935.495
Số dư cuối năm	<u>-</u>	<u>21.180.265.058</u>

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại là khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ dự phòng các khoản cho vay.

Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại năm 2019 là 20% (2018: 20%).

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên khả năng thu được thu nhập chịu thuế trong tương lai để cần trừ các khoản chênh lệch tạm thời đã phát sinh này.

3.16 Vốn góp của chủ sở hữu

	Vốn điều lệ		Vốn đã góp VND (*)	Vốn chưa góp VND (*)
	VND (*)	%		
Ngân hàng Thương mại Cổ Phần Á Châu	1.500.000.000.000	100	1.500.000.000.000	-

(*) Theo Giấy phép thành lập và hoạt động được điều chỉnh lần gần nhất số 26/GPHĐKD ngày 11 tháng 7 năm 2017, vốn điều lệ của Công ty là 1.500.000.000.000 đồng đã được góp đủ.

3.17 Lợi nhuận chưa phân phối

	Tại ngày	
	31.12.2019 VND	31.12.2018 VND
Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện	273.692.869.738	251.590.619.562
Lỗ chưa thực hiện	(136.461.717.084)	(159.971.894.645)
	<u>137.231.152.654</u>	<u>91.618.724.917</u>

CÔNG TY TNHH CHỨNG KHOÁN ACB**Mẫu số B05 – CTCK/HN****3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)****3.17 Lợi nhuận chưa phân phối (tiếp theo)**

Biến động của lợi nhuận chưa phân phối trong năm như sau:

	Số dư tại ngày 1.1.2019 VND	Lợi nhuận trong năm VND	Trích lập các quỹ VND	Lợi nhuận phân phối (*) VND	Số dư tại ngày 31.12.2019 VND
Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện	251.590.619.562	105.446.789.013	(12.906.078.978)	(70.438.459.859)	273.692.869.738
Lỗ chưa thực hiện	(159.971.894.645)	23.510.177.561	-	-	(136.461.717.084)
Lợi nhuận chưa phân phối	<u>91.618.724.917</u>	<u>128.956.966.574</u>	<u>(12.906.078.978)</u>	<u>(70.438.459.859)</u>	<u>137.231.152.654</u>

(*) Theo tờ trình của Tổng Giám đốc ngày 28 tháng 02 năm 2019, Tập đoàn đã tiến hành phân phối lợi nhuận hợp nhất cho năm 2018 với tổng giá trị là 70.438.459.859 đồng.

4 THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

4.1 Chứng chỉ có giá nhận giữ hộ

	Tại ngày	
	31.12.2019 VND	31.12.2018 VND
Trái phiếu	200.000.000.000	200.000.000.000
Cổ phiếu	47.500.940.000	67.500.940.000
	<u>247.500.940.000</u>	<u>267.500.940.000</u>

4.2 Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của công ty chứng khoán

	Tại ngày	
	31.12.2019	31.12.2018
Tài sản tài chính (số lượng chứng khoán)		
Giao dịch cầm cố	7.081.472	7.081.472
Giao dịch tự do chuyển nhượng	7.104.281	12.149.413
Tạm ngừng giao dịch	85	-
	<u>14.185.838</u>	<u>19.230.885</u>

4.3 Tài sản tài chính chờ về của công ty chứng khoán

	Tại ngày	
	31.12.2019	31.12.2018
Tài sản tài chính (số lượng chứng khoán)		
Cổ phiếu	-	18.680
	<u>-</u>	<u>18.680</u>

4.4 Tài sản tài chính chưa lưu ký của công ty chứng khoán

	Tại ngày	
	31.12.2019	31.12.2018
Tài sản tài chính (số lượng chứng khoán)		
Cổ phiếu	4.552.337	4.552.337
	<u>4.552.337</u>	<u>4.552.337</u>

CÔNG TY TNHH CHỨNG KHOÁN ACB

Mẫu số B05 – CTCK/HN

5 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG HỢP NHẤT

5.1 Lãi/(lỗ) ròng từ việc bán các tài sản tài chính FVTPL

	Năm tài chính kết thúc ngày	
	31.12.2019	31.12.2018
	VND	VND
Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	15.022.510.819	8.436.163.370
<i>Trong đó:</i>		
<i>Chứng khoán cơ sở</i>	15.022.510.819	8.436.163.370
Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL	(181.178.171)	(9.211.727.491)
<i>Trong đó:</i>		
<i>Chứng khoán cơ sở</i>	(181.178.171)	(9.211.727.491)
Lãi/(lỗ) ròng	14.841.332.648	(775.564.121)

Chi tiết lãi/(lỗ) ròng từ việc bán các tài sản tài chính FVTPL theo từng loại như sau:

Danh mục các khoản đầu tư	Số lượng bán Đơn vị	Tổng giá trị bán VND	Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch VND	Lãi/(lỗ) bán chứng khoán năm nay		Lỗ bán chứng khoán năm trước	
				VND	VND	VND	VND
Cổ phiếu	5.910.032	115.534.874.900	100.599.042.252	14.935.832.648	(775.564.121)		
Trái phiếu	1.000.000	104.293.500.000	104.388.000.000	(94.500.000)	-		
Lãi/(lỗ) bán chứng khoán cơ sở				14.841.332.648	(775.564.121)		

5 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG HỢP NHẤT (tiếp theo)

5.2 Chênh lệch về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL

Danh mục các loại tài sản tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2019	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Số dư chênh lệch đánh giá lại cuối năm VND	Số dư chênh lệch đánh giá lại đầu năm VND	Lãi/(lỗ) thuần từ đánh giá lại được ghi nhận trong năm VND	Tăng các chênh lệch tăng đánh giá lại các TSTC thông qua lãi/lỗ VND	Tăng các chênh lệch tăng đánh giá lại các TSTC thông qua lãi/lỗ VND	Tăng các chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC thông qua lãi/lỗ VND
Cổ phiếu niêm yết và cổ phiếu giao dịch trên UPCoM	254.360.381.251	172.232.830.715	(82.127.550.536)	(101.970.079.378)	19.842.528.842	75.470.278.040	(55.627.749.198)	
FPT	47.252.099.430	58.138.392.400	10.886.292.970	(8.999.178.810)	19.885.471.780	26.324.711.880	(6.439.240.100)	
BTS	101.555.812.800	30.450.329.600	(71.105.483.200)	(64.024.011.200)	(7.081.472.000)	3.540.736.000	(10.622.208.000)	
REE	29.692.922.325	28.679.722.500	(1.013.199.825)	(5.360.948.271)	4.347.748.446	8.021.943.122	(3.674.194.676)	
GVR	19.500.000.000	18.750.000.000	(750.000.000)	(4.050.000.000)	3.300.000.000	9.300.000.000	(6.000.000.000)	
POW	21.689.560.457	15.727.147.500	(5.962.412.957)	574.500.000	(6.536.912.957)	1.154.967.043	(7.691.880.000)	
SGP	21.087.768.999	13.759.140.000	(7.328.628.999)	(15.530.345.600)	8.201.716.601	23.329.940.001	(15.128.223.400)	
VSC	8.114.592.985	4.383.925.500	(3.730.667.485)	(2.185.543.671)	(1.545.123.814)	1.291.178.500	(2.836.302.314)	
DVC	3.013.850.000	2.200.110.500	(813.739.500)	(164.041.500)	(649.698.000)	863.436.000	(1.513.134.000)	
MWG	882.708	1.026.000	143.292	70.990.231	(70.846.939)	1.589.554.074	(1.660.401.013)	
Khác	2.452.891.547	143.036.715	(2.309.854.832)	(2.301.500.557)	(8.354.275)	53.811.420	(62.165.695)	
Cổ phiếu chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch	98.116.084.303	43.307.917.755	(54.808.166.548)	(58.430.815.267)	3.622.648.719	10.247.220.193	(6.624.571.474)	
CKG	28.181.472.499	31.924.299.164	3.742.826.665	(5.492.698.499)	9.235.525.164	9.791.997.200	(556.472.036)	
VAB	69.932.182.531	11.380.480.000	(58.551.702.531)	(52.938.849.795)	(5.612.852.736)	455.219.200	(6.068.071.936)	
Khác	2.429.273	3.138.591	709.318	733.027	(23.709)	3.793	(27.502)	
Chứng chỉ Quỹ E1VFN30	1.002.000.000	1.476.000.000	474.000.000	429.000.000	45.000.000	202.000.000	(157.000.000)	
	1.002.000.000	1.476.000.000	474.000.000	429.000.000	45.000.000	202.000.000	(157.000.000)	
	353.478.465.554	217.016.748.470	(136.461.717.084)	(159.971.894.645)	23.510.177.561	85.919.498.233	(62.409.320.672)	

CÔNG TY TNHH CHỨNG KHOÁN ACB

Mẫu số B05 – CTCK/HN

5 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG HỢP NHẤT (tiếp theo)

5.2 Chênh lệch về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL (tiếp theo)

Danh mục các loại tài sản tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2018	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Số dư chênh lệch đánh giá lại cuối năm VND	Số dư chênh lệch đánh giá lại đầu năm VND	Lãi/(lỗ) thuần từ đánh giá lại được ghi nhận trong năm VND	Tăng/(giảm) các chênh lệch tăng đánh giá lại các TSTC thông qua lãi/lỗ VND	Tăng các chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC thông qua lãi/lỗ VND
Cổ phiếu niêm yết và có phiếu giao dịch trên	340.461.761.753	238.491.682.375	(101.970.079.378)	(87.000.627.199)	(14.969.452.179)	91.805.491.307	(106.774.943.486)
UPCoM	43.380.700.000	43.955.200.000	574.500.000	-	574.500.000	18.231.140.000	(17.656.640.000)
POW	63.785.348.000	48.255.002.400	(15.530.345.600)	(14.515.415.200)	(1.014.930.400)	39.272.000.100	(40.286.930.500)
SGP	47.274.578.810	38.275.400.000	(8.999.178.810)	2.414.122.817	(11.413.301.627)	3.072.206.423	(14.485.508.050)
FPT	101.555.812.800	37.531.801.600	(64.024.011.200)	(69.689.188.800)	5.665.177.600	18.411.827.200	(12.746.649.600)
BTS	29.703.913.071	24.342.964.800	(5.360.948.271)	2.510.779	(5.363.459.050)	4.290.298.900	(9.653.757.950)
REE	23.339.839.769	23.410.830.000	70.990.231	1.129.031	69.861.200	71.151.800	(1.290.600)
MWG	19.500.000.000	15.450.000.000	(4.050.000.000)	-	(4.050.000.000)	3.750.000.000	(7.800.000.000)
GVR	8.119.671.221	5.934.127.550	(2.185.543.671)	(4.792.537.770)	2.606.994.099	5.248.723.750	(2.641.729.651)
VSC	3.801.898.082	1.336.356.025	(2.465.542.057)	(421.248.056)	(2.044.294.001)	(541.856.866)	(1.502.437.135)
Khác							
Cổ phiếu chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch	98.116.084.303	39.685.269.036	(58.430.815.267)	(27.833.802.420)	(30.597.012.847)	2.889.858.107	(33.486.870.954)
CKG	28.181.472.499	22.688.774.000	(5.492.698.499)	14.329.742.000	(19.822.440.499)	613.134.133	(20.435.574.632)
VAB	69.932.182.531	16.993.332.736	(52.938.849.795)	(42.163.811.331)	(10.775.038.464)	2.276.096.000	(13.051.134.464)
Khác	2.429.273	3.162.300	733.027	266.911	466.116	627.974	(161.858)
Chứng chỉ Quý E1VFN30	1.002.000.000	1.431.000.000	429.000.000	616.000.000	(187.000.000)	361.000.000	(548.000.000)
	1.002.000.000	1.431.000.000	429.000.000	616.000.000	(187.000.000)	361.000.000	(548.000.000)
	439.579.846.056	279.607.951.411	(159.971.894.645)	(114.218.429.619)	(45.753.465.026)	95.056.349.414	(140.809.814.440)

5 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG HỢP NHẤT (tiếp theo)**5.3 Cổ tức và tiền lãi phát sinh từ các tài sản tài chính**

	Năm tài chính kết thúc ngày	
	31.12.2019 VND	31.12.2018 VND
Từ tài sản tài chính FVTPL	17.854.193.354	26.294.644.785

5.4 Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán

	Năm tài chính kết thúc ngày	
	31.12.2019 VND	31.12.2018 VND
Doanh thu ban đầu	140.683.856.542	203.613.698.052
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Doanh thu thuần	140.683.856.542	203.613.698.052

5.5 Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay

	Năm tài chính kết thúc ngày	
	31.12.2019 VND	31.12.2018 VND
Chi phí dự phòng tài sản tài chính (Thuyết minh 3.3)	19.052.772.863	17.878.759.666
Chi phí đi vay	61.886.544.580	75.097.356.108
Khác	641.137.559	507.598.531
Tổng cộng	81.580.455.002	93.483.714.305

5 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG HỢP NHẤT (tiếp theo)

5.6 Chi phí quản lý công ty chứng khoán

	Năm tài chính kết thúc ngày	
	31.12.2019 VND	31.12.2018 VND
Chi phí lương và các khoản khác theo lương	30.418.747.983	34.935.912.205
Chi phí khấu hao	3.144.789.260	3.906.922.834
Thuế GTGT không được khấu trừ	1.907.367.661	1.811.542.992
Chi phí văn phòng phẩm	349.826.525	575.689.827
Chi phí thuê văn phòng	508.284.117	1.219.881.876
Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.945.486.983	9.743.790.504
Chi phí khác	2.605.680.262	2.825.898.554
	<u>49.880.182.791</u>	<u>55.019.638.792</u>

5.7 Chi phí thuế TNDN

Số thuế trên lợi nhuận trước thuế của Tập đoàn khác với số thuế khi được tính theo thuế suất phổ thông áp dụng 20% (2018: 20%) như sau:

	Năm tài chính kết thúc ngày	
	31.12.2019 VND	31.12.2018 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	159.261.463.913	101.340.079.903
Thuế tính ở thuế suất 20%	31.935.945.341	20.438.853.409
Điều chỉnh:		
Thu nhập không chịu thuế	(1.643.472.056)	(1.438.318.137)
Chi phí không được khấu trừ	12.024.054	5.306.777
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (*)	<u>30.304.497.339</u>	<u>19.005.842.049</u>
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động:		
Thuế thu nhập doanh nghiệp - hiện hành	9.124.232.281	22.582.777.544
Thuế thu nhập doanh nghiệp - hoãn lại (Thuyết minh 3.15)	21.180.265.058	(3.576.935.495)
	<u>30.304.497.339</u>	<u>19.005.842.049</u>

(*) Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

6 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**6.1 Số tiền đi vay thực thu trong năm**

Số tiền đi vay thực thu trong năm là tiền vay theo kế ước thông thường và theo hợp đồng mua bán trái phiếu (Thuyết minh 3.9).

6.2 Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm

Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm là tiền vay theo kế ước thông thường và theo hợp đồng mua bán trái phiếu (Thuyết minh 3.9).

7 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU HỢP NHẤT**7.1 Tình hình phân phối lợi nhuận cho chủ sở hữu**

	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2019 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2018 VND
Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối đầu năm	91.618.724.917	134.111.081.919
Lợi nhuận đã thực hiện trong năm	128.956.966.574	82.334.237.854
Số trích lập các quỹ trong năm:		
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	(6.453.039.489)	(4.159.421.250)
Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	(6.453.039.489)	(4.159.421.250)
Lợi nhuận còn lại có thể phân phối cho chủ sở hữu	<u>207.669.612.513</u>	<u>208.126.477.273</u>
Lợi nhuận đã phân phối cho chủ sở hữu trong kỳ (Thuyết minh 8(a)) (*)	<u>(70.438.459.859)</u>	<u>(116.507.752.356)</u>
Thu nhập thuần phân phối cho chủ sở hữu	<u>137.231.152.654</u>	<u>91.618.724.917</u>

(*) Theo tờ trình của Tổng Giám đốc ngày 28 tháng 2 năm 2019, Tập đoàn đã tiến hành phân phối lợi nhuận hợp nhất cho năm 2018 với tổng giá trị là 70.438.459.859 đồng.

8 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Tập đoàn được kiểm soát bởi Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu do chiếm 100% vốn điều lệ của Tập đoàn. Công ty mẹ cao nhất là Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu, một ngân hàng được thành lập tại Việt Nam.

(a) Giao dịch với các bên liên quan

Trong năm, các nghiệp vụ sau đây được thực hiện với các bên liên quan:

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
	2019 VND	2018 VND
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu		
Phân phối lợi nhuận về Ngân hàng mẹ (Thuyết minh 7.1)	70.438.459.859	116.507.752.356
Doanh thu hoạt động môi giới	28.365.082.341	9.606.849
Lãi tiền gửi ngân hàng	20.819.287.756	23.614.751.306
Chi phí thuê văn phòng, điện nước phải trả	1.906.533.906	1.872.147.216
Doanh thu hoạt động cho thuê	840.000.000	840.000.000
Doanh thu đại lý lưu ký trái phiếu	636.363.637	-
Doanh thu tư vấn	547.272.727	1.000.000.001
Phí khác	201.920.010	272.855.297
	<u>5.585.591.260</u>	<u>5.892.717.300</u>
Lương và các quyền lợi gộp khác	<u>5.585.591.260</u>	<u>5.892.717.300</u>

(b) Số dư cuối năm với các bên liên quan

	31.12.2019 VND	31.12.2018 VND
	Ngân hàng thương mại Cổ phần Á Châu	
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc từ 3 tháng đến 13 tháng	364.000.000.000	12.000.000.000
Phải trả khác (Thuyết minh 3.14)	70.438.459.859	1.694.280.374
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn dưới 3 tháng (Thuyết minh 3.1)	101.900.000.000	401.700.000.000
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	9.773.698.462	14.171.082.184
Lãi dự thu từ tiền gửi ngân hàng (Thuyết minh 3.4(a))	6.745.306.848	1.364.455.617
	<u>6.745.306.848</u>	<u>1.364.455.617</u>

CÔNG TY TNHH CHỨNG KHOÁN ACB

Mẫu số B05 – CTCK/HN

9 BÁO CÁO BỘ PHẬN**(a) Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý**

Hoạt động của Tập đoàn được thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, rủi ro và tỷ suất sinh lời của Tập đoàn không bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm hay khu vực địa lý. Theo đó, Ban Tổng Giám đốc nhận định là Tập đoàn chỉ có một bộ phận chia theo khu vực địa lý.

(b) Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Doanh thu và chi phí theo lĩnh vực kinh doanh chính của Tập đoàn như sau:

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019				Tổng cộng VND
	Môi giới và dịch vụ VND	Tự doanh VND	Kinh doanh vốn VND	Tư vấn VND	
Doanh thu	149.735.375.066	133.080.082.906	191.323.327.366	885.000.000	5.383.366.434
Chi phí	(122.252.777.092)	(64.333.565.203)	(81.580.455.002)	(2.479.219.095)	(3.126.705.580)
	<u>27.482.597.974</u>	<u>68.746.517.703</u>	<u>109.742.872.364</u>	<u>(1.594.219.095)</u>	<u>2.256.660.854</u>
Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp					(51.769.545.888)
Kết quả hoạt động					154.864.883.912

CÔNG TY TNHH CHỨNG KHOÁN ACB

Mẫu số B05 – CTCK/HN

9 BÁO CÁO BỘ PHẬN (tiếp theo)

(b) Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (tiếp theo)

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018					
	Môi giới và dịch vụ VND	Tự doanh VND	Kinh doanh vốn VND	Tự vận VND	Khác VND	Tổng cộng VND
Doanh thu	213.166.884.515	130.769.366.841	200.332.984.594	1.636.000.001	5.142.127.220	551.047.363.171
Chi phí	(147.541.289.711)	(152.598.652.556)	(93.483.714.305)	(2.305.202.522)	(25.300.000)	(395.954.159.094)
	<u>65.625.594.804</u>	<u>(21.829.285.715)</u>	<u>106.849.270.289</u>	<u>(669.202.521)</u>	<u>5.116.827.220</u>	<u>155.093.204.077</u>
Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp						(58.534.094.497)
Kết quả hoạt động						<u><u>96.559.109.580</u></u>

10 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Các hoạt động của Tập đoàn có thể chịu một số rủi ro bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Nhìn chung các chính sách quản lý rủi ro của Tập đoàn là nhằm giảm thiểu ảnh hưởng bất lợi tiềm tàng từ các rủi ro này đến kết quả hoạt động kinh doanh của Tập đoàn.

Ban Tổng Giám đốc của Tập đoàn có trách nhiệm đặt ra mục tiêu và những quy tắc cơ bản về quản trị rủi ro tài chính cho Tập đoàn. Ban Tổng Giám đốc xác lập những chính sách chi tiết ví dụ như xác định rủi ro và đo lường rủi ro, giới hạn đầu tư và chiến lược đầu tư. Chính sách quản trị rủi ro tài chính được xem xét và điều chỉnh thường xuyên nhằm đối phó với biến động và xu hướng của thị trường.

Quản trị rủi ro tài chính được thực hiện bởi nhân sự tài chính. Nhân sự tài chính đo lường thực tế đầu tư với giới hạn đầu tư đã được đặt ra và chuẩn bị báo cáo định kỳ cho Ban Tổng Giám Đốc xem xét.

Những thông tin sau đây được dựa trên những thông tin từ Ban Tổng Giám đốc.

(a) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà Tập đoàn phải gánh chịu tổn thất tài chính do một bên tham gia trong một công cụ tài chính không thực hiện nghĩa vụ hoặc cam kết đã ký với Tập đoàn. Rủi ro này phát sinh chủ yếu từ tiền gửi ngân hàng, các tài sản tài chính, các khoản phải thu và tài sản khác.

Rủi ro tín dụng tối đa của Tập đoàn bằng với giá trị ghi sổ tài sản tiềm ẩn rủi ro tín dụng chưa trừ dự phòng đã lập và chưa tính đến tài sản thế chấp cũng như các biện pháp đảm bảo khác, chi tiết như sau:

	31.12.2019 VND	31.12.2018 VND
Tiền và các khoản tương đương tiền (Thuyết minh 3.1)		
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	9.779.536.834	69.811.717.721
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	101.900.000.000	401.700.000.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (Thuyết minh 3.2(b))	534.000.000.000	12.000.000.000
Các khoản cho vay (Thuyết minh 3.2(c))		
Hợp đồng giao dịch ký quỹ	1.594.685.742.801	1.904.764.954.063
Tạm ứng giao dịch chứng khoán	84.551.933.734	48.331.713.343
Các khoản phải thu (Thuyết minh 3.4)		
Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	10.881.148.265	1.432.052.117
Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	2.322.397.859	3.914.940.882
Tổng giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro tín dụng	2.338.120.759.493	2.441.955.378.126

10 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**(a) Rủi ro tín dụng (tiếp theo)****(i) Số dư với ngân hàng**

Số dư với ngân hàng tất cả các khoản tiền gửi không kỳ hạn, tiền gửi có kỳ hạn và lãi dự thu.

Tất cả các khoản tiền gửi ngân hàng của Tập đoàn được gửi tại các tổ chức tín dụng có bậc tín nhiệm cao mà Ban Tổng Giám đốc tín nhiệm. Số dư với ngân hàng được theo dõi thường xuyên bởi bộ phận ngân quỹ theo chính sách của Tập đoàn và báo cáo định kỳ cho Ban Tổng Giám đốc. Tập đoàn nhận định rủi ro tín dụng liên quan đến các số dư với ngân hàng là thấp.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, không có số dư nào với ngân hàng bị quá hạn mà chưa thu hồi hoặc bị suy giảm giá trị.

(ii) Ứng trước tiền bán chứng khoán

Ứng trước tiền bán chứng khoán được thu hồi trực tiếp từ Trung tâm Lưu ký Chứng khoán. Trung tâm Lưu ký Chứng khoán là một đơn vị thuộc sở hữu Nhà nước và chưa từng rơi vào tình trạng mất khả năng thanh toán.

Trung tâm Lưu ký Chứng khoán yêu cầu các thành viên phải nộp tiền vào Quỹ Hỗ trợ Thanh toán và Quỹ bù trừ chứng khoán phái sinh để đảm bảo khả năng thanh toán.

Tập đoàn chỉ được nhận lệnh mua hoặc bán chứng khoán của khách hàng khi có đủ một trăm phần trăm (100%) tiền hoặc chứng khoán và phải có các biện pháp cần thiết để đảm bảo khả năng thanh toán của khách hàng khi lệnh giao dịch được thực hiện.

Tập đoàn nhận định rủi ro tín dụng liên quan đến các khoản ứng trước tiền bán chứng khoán là thấp.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, không có số dư nào với Trung tâm Lưu ký Chứng khoán bị quá hạn mà chưa thu hồi bị suy giảm giá trị.

(iii) Hợp đồng giao dịch ký quỹ

Hợp đồng giao dịch ký quỹ được đảm bảo bằng chứng khoán niêm yết trên các sở giao dịch chứng khoán được phép giao dịch ký quỹ. Theo pháp luật chứng khoán hiện hành, mức cho vay ký quỹ tối đa là 50% giá trị chứng khoán được phép giao dịch ký quỹ. Danh sách chứng khoán không được phép giao dịch ký quỹ được cập nhật thường xuyên bởi các sở giao dịch chứng khoán. Danh sách chứng khoán được phép giao dịch ký quỹ được phê duyệt và cập nhật thường xuyên bởi Bộ phận quản trị rủi ro giao dịch ký quỹ dựa trên một số tiêu chí bao gồm biến động giá và tính thanh khoản.

Bộ phận Dịch vụ Khách hàng có nhiệm vụ liên tục rà soát báo cáo giao dịch ký quỹ bao gồm dư nợ, giá trị tài sản đảm bảo và tỷ lệ ký quỹ duy trì. Khi tỷ lệ ký quỹ duy trì giảm xuống thấp hơn 40% (theo luật định: 30%), hệ thống thông tin của Tập đoàn sẽ cảnh báo và Tập đoàn xuất lệnh yêu cầu khách hàng ký quỹ bổ sung. Khi tỷ lệ ký quỹ duy trì giảm xuống thấp hơn 30%, Tập đoàn buộc phải thanh lý tài sản đảm bảo để thu hồi nợ.

10 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**(a) Rủi ro tín dụng (tiếp theo)***(iii) Hợp đồng giao dịch ký quỹ (tiếp theo)*

Giá trị thị trường của tổng tài sản đảm bảo tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 7.266.325.852.580 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 6.393.941.582.460 đồng).

Theo pháp luật chứng khoán hiện hành, mức cho vay ký quỹ tối đa đối với một cá nhân hoặc một tổ chức là 3% vốn chủ sở hữu của Công ty. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, không có khoản cho vay ký quỹ nào vượt quá 3% vốn chủ sở hữu của Công ty.

Phân tích chất lượng tín dụng của các khoản cho vay ký quỹ tại ngày báo cáo như sau:

	Tại ngày	
	31.12.2019	31.12.2018
	VND	VND
Quá hạn và bị suy giảm giá trị	137.121.861.423	137.109.921.820
Chưa quá hạn và không bị suy giảm giá trị	1.457.563.881.378	1.767.655.032.243
Dự phòng đã lập	(124.938.192.223)	(105.885.419.360)
Giá trị thuần	1.469.747.550.578	1.798.879.534.703

10 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**(a) Rủi ro tín dụng (tiếp theo)***(iv) Các khoản phải thu*

Tập đoàn giới hạn rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với đối tác mà Tập đoàn tín nhiệm và yêu cầu các biện pháp đảm bảo khi cần thiết.

Phân tích chất lượng tín dụng của các khoản phải thu tại ngày báo cáo như sau:

	Quá hạn và bị suy giảm VND	Quá hạn nhưng không suy giảm VND	Chưa quá hạn và không bị suy giảm VND	Tổng VND
Tại ngày 31.12.2019				
Trong hạn	-	-	12.145.249.539	12.145.249.539
Quá hạn dưới 1 tháng	-	-	-	-
Quá hạn 1 – 2 tháng	-	-	-	-
Quá hạn 2 – 3 tháng	-	-	-	-
Quá hạn trên 3 tháng	1.289.192.980	-	-	1.289.192.980
	1.289.192.980	-	12.145.249.539	13.434.442.519
Dự phòng đã lập	(1.289.192.980)	-	-	(1.289.192.980)
Giá trị thuần	-	-	12.145.249.539	12.145.249.539
Tại ngày 31.12.2018				
Trong hạn	-	-	4.819.291.582	4.819.291.582
Quá hạn dưới 1 tháng	-	-	-	-
Quá hạn 1 – 2 tháng	-	-	-	-
Quá hạn 2 – 3 tháng	-	-	-	-
Quá hạn trên 3 tháng	1.269.392.980	-	-	1.269.392.980
	1.269.392.980	-	4.819.291.582	6.088.684.562
Dự phòng đã lập	(1.269.392.980)	-	-	(1.269.392.980)
Giá trị thuần	-	-	4.819.291.582	4.819.291.582

(b) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có các loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ và rủi ro về giá cổ phiếu.

Tập đoàn quản lý rủi ro giá thị trường bằng việc phân tích độ nhạy của các nhân tố ảnh hưởng đến tình hình tài chính và kết quả hoạt động của Tập đoàn, đa dạng hóa danh mục đầu tư và thận trọng trong việc lựa chọn các chứng khoán để đầu tư trong hạn mức được quy định, và thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro khi cần thiết.

10 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(b) Rủi ro thị trường (tiếp theo)

• Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo lãi suất thị trường. Tập đoàn có rủi ro lãi suất chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngân hàng, cho vay và đi vay.

Tập đoàn quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có các mức lãi suất sao cho có lợi nhất cho mục đích của Tập đoàn mà vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro.

Các khoản tiền gửi ngân hàng, cho vay và đi vay của Tập đoàn đều có lãi suất cố định và thời hạn ngắn, nên rủi ro do lãi suất biến động là không đáng kể.

• Rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu do Tập đoàn nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Tập đoàn quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư và thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro khi cần thiết. Hội đồng Đầu tư của Tập đoàn cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, nếu giá các cổ phiếu tăng/giảm 5% trong khi tất cả các biến số khác (kể cả thuế suất) giữ nguyên không đổi, mức chênh lệch thuần đánh giá lại của tài sản tài chính của Tập đoàn sẽ tăng/giảm 8.680.669.939 đồng, (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: tăng/giảm 11.184.318.056).

• Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị thay đổi xuất phát từ những thay đổi về tỷ giá. Tập đoàn được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là đồng Việt Nam, đồng tiền giao dịch chính của Tập đoàn cũng là đồng Việt Nam.

(c) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Tập đoàn sẽ gặp khó khăn và không thể thực hiện các nghĩa vụ liên quan đến các khoản nợ tài chính.

Phương pháp quản lý rủi ro thanh khoản của Tập đoàn là duy trì một danh mục tài sản có tính thanh khoản cao nhằm đảm bảo khả năng đáp ứng các yêu cầu thanh toán trong ngắn hạn và dài hạn.

Các tài sản của Tập đoàn được dùng làm tài sản đảm bảo cho các khoản nợ được trình bày tại Thuyết minh 3.9.

Bảng dưới đây liệt kê các khoản nợ tài chính của Tập đoàn theo dòng tiền theo hợp đồng không chiết khấu có thời hạn dưới 1 năm:

10 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(c) Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

	Tại ngày	
	31.12.2019 VND	31.12.2018 VND
Vay ngắn hạn (Thuyết minh 3.9)	65.000.000.000	-
Trái phiếu phát hành ngắn hạn (Thuyết minh 3.9)	501.000.000.000	874.000.000.000
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	2.154.248.397	2.756.386.885
Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh 3.10)	1.732.277.942	4.022.064.808
Chi phí phải trả ngắn hạn (Thuyết minh 3.13)	9.538.322.670	26.473.849.535
Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn (Thuyết minh 3.14)	72.581.503.326	2.182.553.193
Tổng nợ tài chính	652.006.352.335	909.434.854.421

(d) Chỉ tiêu an toàn tài chính

Tỷ lệ vốn khả dụng là một thước đo đánh giá mức độ an toàn tài chính của Tập đoàn, phản ánh khả năng của Tập đoàn trong việc thanh toán nhanh các nghĩa vụ tài chính và khả năng bù đắp các loại rủi ro phát sinh trong quá trình hoạt động của Tập đoàn.

Tỷ lệ này được tính toán và trình bày trong Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính của Công ty. Báo cáo này được lập định kỳ hàng tháng và tuân thủ theo quy định trong Thông tư 87/2017/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 15 tháng 8 năm 2017 (“Thông tư 87/2017/TT-BTC”) có hiệu lực kể từ ngày 10 tháng 10 năm 2017. Thông tư 87/2017/TT-BTC quy định cách tính chỉ tiêu an toàn tài chính và biện pháp xử lý đối với các tổ chức kinh doanh chứng khoán không đáp ứng chỉ tiêu an toàn tài chính. Theo Thông tư 87/2017/TT-BTC, Tập đoàn quản trị và kiểm soát tỷ lệ vốn khả dụng không thấp hơn 180%.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, tỷ lệ vốn khả dụng của Công ty mẹ là 615,88% và của Công ty con là 524% (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 của Công ty mẹ là 537,61% và của Công ty con là 278%).

11 CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Các công ty thuộc Tập đoàn hiện đang thuê văn phòng theo các hợp đồng thuê hoạt động. Đối với các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang, Tập đoàn phải trả mức tối thiểu trong tương lai như sau:

	31.12.2019 VND	31.12.2018 VND
Dưới 1 năm	6.491.380.680	5.326.492.080
Từ 2 đến 5 năm	17.421.727.290	17.695.332.720
Trên 5 năm	-	1.694.280.375
Tổng cộng	23.913.107.970	24.716.105.175

12 KHỐI LƯỢNG VÀ GIÁ TRỊ GIAO DỊCH THỰC HIỆN TRONG NĂM

	Khối lượng giao dịch thực hiện trong năm	Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong năm VND
a) Cửa Tập đoàn		
Cổ phiếu	6.437.352	127.844.165.400
Trái phiếu	2.000.000	208.681.500.000
b) Cửa nhà đầu tư		
Cổ phiếu	3.670.519.076	64.238.600.326.306
Trái phiếu	203.000.000	22.220.674.772.128
Khác	409.230	36.260.130.460.000
	3.882.365.658	123.055.931.223.834

13 CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY BÁO CÁO

Không có sự kiện phát sinh sau ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cần điều chỉnh hoặc trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất này.

Báo cáo tài chính hợp nhất đã được Ban Tổng Giám đốc phê duyệt ngày 29 tháng 2 năm 2020.



Phạm Thị Sanh
Người lập



Võ Văn Vân
Kế toán trưởng




Trịnh Thanh Cần
Tổng Giám đốc



Số: 51.5 /CV - ACBS.20

TP.HCM, ngày 29 tháng 02 năm 2020

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP.HCM
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

V/v Giải trình biến động lợi nhuận sau thuế Năm 2019 so với Năm 2018 trên 10%

Công ty TNHH Chứng khoán ACB ("ACBS") giải trình về chênh lệch lợi nhuận sau thuế Năm 2019 so với Năm 2018 trên 10% như sau:

Đơn vị tính: tỷ đồng

Báo cáo tài chính	Chỉ tiêu	Năm 2019	Năm 2018	Chênh lệch
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(3)-(4)
Báo cáo tài chính của Công ty mẹ/Báo cáo tài chính hợp nhất	Lợi nhuận sau thuế	128	82	46

Lý do ảnh hưởng chủ yếu:

- Doanh thu hoạt động giảm với số tiền 70 tỷ đồng, trong đó: doanh thu nghiệp vụ môi giới giảm 63 tỷ đồng; Lãi từ các khoản cho vay và phải thu giảm 9 tỷ đồng; lãi từ hoạt động đầu tư tăng 2 tỷ đồng so với cùng kỳ năm 2018.
- Chi phí hoạt động kinh doanh giảm 122 tỷ đồng, Biến động giảm này chủ yếu từ khoản chênh lệch giảm do đánh giá lại tài sản tài chính giảm 78 tỷ đồng; lỗ bán các tài sản tài chính giảm 9 tỷ đồng; chi phí nghiệp vụ môi giới giảm 22 tỷ đồng; chi phí dự phòng tài sản tài chính & lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay giảm 13 tỷ đồng so với cùng kỳ năm 2018.
- Chi phí quản lý giảm 5 tỷ đồng.
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tăng 11 tỷ đồng.

Như vậy, do ảnh hưởng trọng yếu của các yếu tố nêu trên, lợi nhuận sau thuế của Công ty Năm 2019 so với Năm 2018 đã tăng 46 tỷ đồng. ACBS giải trình để Quý Cơ quan hữu quan được rõ.

Trân trọng.

Nơi nhận

- Như trên;
- Lưu P.HC và P.KT

TỔNG GIÁM ĐỐC



Trịnh Thanh Cần

Số: 31.61W-ACBS-2.0

TP.HCM, ngày 29 tháng 02 năm 2020

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP.HCM
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

V/v Giải trình biến động lợi nhuận sau thuế Năm 2019 trước và sau kiểm toán trên 5%

Công ty TNHH Chứng khoán ACB ("ACBS") giải trình về chênh lệch lợi nhuận sau thuế Năm 2019 trước và sau kiểm toán trên 5% như sau:

Đơn vị tính: tỷ đồng

Báo cáo tài chính	Chỉ tiêu	Báo cáo sau kiểm toán	Báo cáo trước kiểm toán	Chênh lệch
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(3)-(4)
Báo cáo tài chính của Công ty mẹ/Báo cáo tài chính hợp nhất	Lợi nhuận sau thuế	128	116	12

Lý do ảnh hưởng chủ yếu:

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp giảm 12 tỷ đồng.

Như vậy, do báo cáo tài chính đã kiểm toán Năm 2019 ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp giảm 12 tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế của Công ty đã tăng 12 tỷ đồng so với báo cáo tài chính đã công bố trước đó. ACBS giải trình để Quý Cơ quan hữu quan được rõ.

Trân trọng.

Nơi nhận

- Như trên;
- Lưu P.HC và P.KT

TỔNG GIÁM ĐỐC



Trịnh Thanh Tâm